Bài 1: VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

1/ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI LÀ MỘT CUỘC CẢI CÁCH TOÀN DIỆN VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI:

a) Bối cảnh:

Nền kinh tế nước ta sau chiến tranh rơi vào tình trạng khủng hoảng kéo dài. Lạm phát có thời kì luôn ở mức ba con số.

b) Diễn biến:

- Công cuộc đổi mới manh nha từ năm 1979, đầu tiên là từ lĩnh vực nông nghiệp.
- Đường lối đổi mới là đưa nền kinh tế – xã hội nước ta phát triển theo ba xu thế:

+ Dân chủ hóa đời sống kinh tế – xã hội.

+ Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

c) Thành tựu:

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ nét.
- Đạt được những thành tựu to lớn trong xóa đói giảm nghèo.

2/ NƯỚC TA TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC:

a) Bối cảnh:

- Toàn cầu hóa cho phép nước ta tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài, đồng thời đặt nền kinh tế nước ta vào thế bị cạnh tranh quyết liệt.
- Việt Nam và Hoa Kì bình thường hóa quan hệ từ đầu năm 1995.
- Nước ta đã trở thành thành viên ASEAN từ tháng 7/1995.
- Nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào tháng 01/2007.

b) Thành tựu:

- Nước ta đã thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI).
- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế – khoa học kĩ thuật, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, an ninh khu vực ...
- Đẩy mạnh ngoại thương, Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu khá lớn về một số mặt hàng.

3/ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH ĐỂ ĐẨY MẠNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI:

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.
- Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoá gắn với phát triển nền kinh tế tri thức.
- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế.
- Có các giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.
- Đẩy mạnh giáo dục, y tế, phát triển nền văn hóa mới, chống lại các tệ nạn xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường.

Bài 2 : VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

1/ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ:

Nước ta nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền giáp Trung Quốc, Lào, Campuchia; trên biển giáp Malaixia, Brunây, Philippin, Trung Quốc, Campuchia.

- Phần trên đất liền nằm trong khung hệ tọa độ địa lí sau:

+ Điểm cực Bắc ở vĩ độ $23^0$23'B tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang,

+ Điểm cực Nam ở vĩ độ $8^0$34'B tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

+ Điểm cực Tây ở kinh độ $102^0$09'Đ tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

+ Điểm cực Đông ở kinh độ $109^0$24'Đ tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

- Ở ngoài khơi, các đảo kéo dài tới tận khoảng vĩ độ $6^0$50'B, và từ khoảng kinh độ 101^0Đ đến trên $117^0$20'Đ tại Biển Đông.

- Đại bộ phận nước ta nằm trọn trong khu vực múi giờ thứ 7.

2/ PHẠM VI LÃNH THỔ:

a) Vùng đất:

+ Toàn bộ phần đất liền và các hải đảo có tổng diện tích là 331.212 km^2.

+ Nước ta có hơn 4600 km đường biên giới trên đất liền (đường biên giới Việt Nam – Trung Quốc dài hơn 1400 km, Việt Nam – Lào dài gần 2100 km, Việt Nam – Campuchia dài hơn 1100km).

+ Đường bờ biển dài 3260km chạy dài từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang).

+ Có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ và có hai quần đảo ở ngoài khơi xa trên Biển Đông là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hòa).

b) Vùng biển:

Vùng biển của nước ta bao gồm:

- Nội thủy là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.

- Lãnh hải là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển, có chiều rộng 12 hải lí (1 hải lí = 1852m).

- Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của nước ven biển, rộng 12 hải lí.

- Vùng đặc quyền về kinh tế là vùng tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Ở vùng này, nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng vẫn để các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hàng hải và hàng không như Công ước quốc tế quy định.

- Thềm lục địa là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

c) Vùng trời: Là khoảng không gian không giới hạn độ bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian các đảo.

3/ Ý NGHĨA CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VIỆT NAM:

a) Ý nghĩa tự nhiên:

- Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và địa trung hải, trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động thực vật nên có nhiều tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật vô cùng phong phú.

- Vị trí và hình thể nước ta đã tạo nên sự phân hóa đa dạng của tự nhiên thành các vùng tự nhiên khác nhau giữa miền Bắc với miền Nam, giữa miền núi và đồng vắng, ven biển, hải đảo.

- Nước ta cũng nằm trong vùng có nhiều thiên tai nhất là bão, lũ lụt, hạn hán thường xảy ra hằng năm.

b) Ý nghĩa kinh tế, văn hóa – xã hội và quốc phòng:

- Về kinh tế:

+ Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

+ Nước ta còn là cửa ngõ mở lối ra biển thuận lợi cho các nước Lào, Đông bắc Thái Lan, Campuchia và khu vực Tây Nam Trung Quốc.

Vị trí địa lí thuận lợi như vậy có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

- Về văn hóa – xã hội: Vị trí địa lí tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước, đặc biệt là với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

- Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa quan trọng trong Công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước .

Bài 6: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

1/ <u>ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỊA HÌNH</u>:

a) Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp:

b) Cấu trúc địa hình khá đa dạng:

- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc đến Đông Nam.
- Hướng núi gồm 2 hướng chính: Hướng Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung.

c) Địa hình chịu sự tác động mạnh mẽ của con người:

2/ <u>CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH</u>:

a) Khu vực đồi núi:

*** Địa hình núi chia thành 4 vùng:**

- Vùng núi Đông Bắc:

+ Nằm ở tả ngạn sông Hồng với 4 cánh cung lớn chụm đầu ở Tam Đảo, mở ra về phía bắc và phía đông: Sông Gâm Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

+ Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích chạy theo hướng vòng cung của các thung lũng sông Cầu, sông Thương ... Những đỉnh núi cao trên 2000m nằm trên vùng Thượng nguồn sông Chảy. Các khối núi đá vôi đồ sộ cao trên 1000m nằm ở biên giới Việt Trung. Trung tâm là vùng đồi núi thấp 500-600m.

- Vùng núi Tây Bắc:

+ Nằm giữa sông Hồng và sông Cả, có địa hình cao nhất nước ta với 3 mạch núi lớn hướng tây bắc – đông nam (Phía đông là dãy Hoàng Liên Sơn, phía tây là địa hình núi trung

bình với dãy sông Mã chạy dọc biên giới Việt – Lào, ở giữa thấp hơn là dãy núi xen các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi).

- Vùng núi Trường Sơn Bắc: Từ nam sông Cả tới dãy Bạch Mã, gồm các dãy núi song song và và so le theo hướng Tây Bắc – Đông Nam với địa thế thấp, hẹp và được nâng cao ở hai đầu.

- Vùng núi Trường Sơn Nam:

+ Gồm các khối núi và các cao nguyên.

+ Khối núi Kon Tum và khối núi Cực Nam Trung Bộ có địa hình mở rộng và nâng cao, nghiêng về phía đông.

+ Các cao nguyên badan Plây Ku, Đăk Lăk, Mơ Nông, Di Linh ở phía tây có địa hình tương đối bằng phẳng, làm thành các bề mặt cao 500-800-1000m.

*** Địa hình bán bình nguyên và vùng đồi trung du:**

- Bán bình nguyên ở Đông Nam Bộ với bậc thềm phù sa cổ cao khoảng 100m và bề mặt phủ badan cao chừng 200m.

- Địa hình đồi trung du phần nhiều do tác động của dòng chảy chia cắt các thềm phù sa cổ. Dải đồi trung du rộng nhất nằm ở rìa đồng bằng sông Hồng và thu hẹp ở rìa đồng bằng ven biển miền Trung.

Bài 7: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (tiếp theo)

b) Khu vực đồng bằng:

*** Đồng bằng châu thổ sông:** Được tạo thành và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên một vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.

- Đồng bằng sông Hồng: rộng khoảng 15.000 km^2, địa hình cao ở rìa phía tây, tây bắc, thấp dần ra biển và bị chia cắt thành nhiều ô. Do đó đê ven sông ngăn lũ nên vùng trong đê không được bồi phù sa hàng năm, tạo thành các bậc ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước, vùng ngoài đê thường xuyên được bồi phù sa.

- Đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ): rộng 40.000 km^2, địa hình thấp, phẳng. Trên bề mặt đồng bằng có mạng lưới kênh rạch chằng chịt nên mùa lũ nước ngập sâu ở vùng trũng Đồng Tháp Mười, còn về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn.

*** Đồng bằng ven biển:**

- Có tổng diện tích 15.000 km^2, phần nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

- Trong sự hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu nên đất ở đây có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa.

- Ở nhiều đồng bằng thường có sự phân chia làm 3 dải: giáp biển là cồn cát, đầm phá; giữa là vùng thấp trũng, dải trong cùng đã được bồi tụ thành đồng bằng.

3/ <u>THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ VỀ TỰ NHIÊN CỦA CÁC KHU VỰC ĐỒI NÚI VÀ ĐỒNG BẰNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI:</u>

a) Khu vực đồi núi:

*** Các thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên:**

- Khoáng sản: các mỏ khoáng sản tập trung ở vùng đồi núi là nguyên, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp.

- Rừng và đất trồng: tạo cơ sở cho phát triển nền nông, lâm nghiệp nhiệt đới.

◊ Tài nguyên rừng giàu có về thành phần loài động, thực vật và nhiều loài quý hiếm.

◊ Các bề mặt cao nguyên và các thung lũng tạo thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi đại gia súc và trồng cây lương thực.

◊ Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp để trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả và hoa màu.

+ Nguồn thủy năng: các sông miền núi có tiềm năng thuỷ điện rất lớn.

+ Tiềm năng du lịch: miền núi có điều kiện để phát triển các loại hình du lịch (tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái ...)

*** Các mặt hạn chế:**

- Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, cho việc khaii thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các vùng.

- Do mưa nhiều, độ dốc lớn, miền núi còn là nơi xảy ra nhiều thiên tai (lũ nguồn, lũ quét, xói mòn, trượt lở đất ...)

- Tại các đứt gãy sâu có nguy cơ phát sinh động đất.

b) Khu vực đồng bằng:

*** Các thế mạnh:**

- Là cơ sở để phát triển nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa các loại nông sản, đặc biệt là gạo.

- Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thuỷ sản và lâm sản.

- Là nơi có điều kiện thuận lợi để tập trung các thành phố, khu công nghiệp, trung tâm thương mại.

- Phát triển giao thông vận tải đường bộ, đường sông.

*** Hạn chế:** Thường xuyên chịu thiên tai như bão, lụt, hạn hán ....

Bài 8: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1/ <u>KHÁI QUÁT CỦA BIỂN ĐÔNG</u>:

- Biển Đông là một biển rộng, có diện tích 3,477 triệu km^2 (lớn thứ hai trong các biển của Thái Bình Dương).

- Là biển tương đối kín, phía đông và đông nam được bao bọc bởi các vòng cung đảo.

- Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và tính chất khép kín của Biển Đông được thể hiện qua các yếu tố hải văn (nhiệt độ, độ muối của nước biển, sóng, thuỷ triều, hải lưu) và sinh vật biển.

2/ <u>ẢNH HƯỞNG CỦA BIỂN ĐÔNG ĐỐI VỚI THIÊN NHIÊN VIỆT NAM</u>:

a) Khí hậu: Nhờ có Biển Đông, khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương, điều hòa hơn.

b) Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển:

- Các dạng địa hình ven biển rất đa dạng: vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu thổ với bãi triều lớn, các bãi cát phẳng lì, các vũng vịnh nước sâu, các đảo ven bờ và những rạn san hô ... có nhiều giá trị về kinh tế biển (xây dựng cảng biển, khai thác và nuôi trồng thủy sản, du lịch ...)

- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: Hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái trên đất phèn, nước mặn, nước lợ và hệ sinh thái rừng trên đảo.

c) Tài nguyên thiên nhiên vùng biển:

- Tài nguyên khoáng sản: Dầu khí (có trữ lượng lớn và giá trị nhất), hai bể dầu lớn nhất hiện nay là Nam Trung Sơn và Cửu Long. Các bãi cát ven biển có trữ lượng lớn titan, vùng ven biển còn thuận lợi cho nghề làm muối.

- Tài nguyên hải sản: sinh vật giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao, nhất là ở ven bờ. Trong Biển Đông có tới trên 2000 loài cá, hơn 100 loài tôm, khoảng vài chục loài mực, hàng nghìn loài sinh vật phù du và sinh vật đáy.

d) Thiên tai:

- Bão: Mỗi năm trung bình có 3 đến 4 cơ bão trực tiếp từ Biển Đông đổ vào nước ta, gây nhiều thiệt hại nặng nề cho sản xuất và đời sống.
- Sạt lở bờ biển: xảy ra nhiều ở dải bờ biển Trung Bộ.
- Cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc và làm hoang hóa đất đai ở vùng ven biển miền Trung.

Bài 9: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1/ KHÍ HẬU NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA:

a) Tính chất nhiệt đới:

- Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.
- Trong năm Mặt Trời luôn đứng cao trên đường chân trời và qua thiên đỉnh hai lần.
- Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm khiến cho nhiệt độ trung bình năm cao. Nhiệt độ trung bình năm lớn hơn 20^0C. Tổng số giờ nắng tuỳ nơi từ 1400-3000 giờ/ năm.

b) Lượng mưa, độ ẩm lớn:

- Lượng mưa lớn, trung bình năm từ 1500-200mm, ở sườn đón gió biển và các khối núi cao có thể lên đến 3500-4000mm
- Độ ẩm không khí cao, trên 80%, cân bằng ẩm luôn luôn dương.

c) Gió mùa:

Việt Nam có hai mùa gió chính: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ. Gió Tín phong chỉ hoạt động xen kẽ gió mùa và chỉ mạnh lên rõ rệt vào thời kỳ chuyển tiếp giữa 2 mùa gió.

*** Gió mùa mùa đông:** Từ tháng 11 đến tháng 4. Miền Bắc chịu tác động của khối khí lạnh phương Bắc thổi theo hướng đông bắc, thường gọi là gió mùa Đông Bắc.

- Gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa Đông lạnh ở miền Bắc: Nửa đầu mùa Đông thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông thời tiết lạnh ẩm có mưa phùng.
- Gió mùa Đông Bắc khi di chuyển xuống phía nam suy yếu dần, bớt lạnh hơn và bị chậm lại bởi dãy Bạch Mã.
- Trong thời gian này, từ Đà Nẵng trở vào, tín phong bán cầu bắc cũng thổi theo hướng Đông Bắc gây mưa ven biển Trung bộ, trong khi Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.

*** Gió mùa mùa hạ:** Từ tháng 5 đến tháng 10. Có hai luồng gió cùng hướng tây nam thổi vào nước ta.

- Vào đầu mùa hạ: Khối khí nhiệt đới từ Bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng tây nam xâm nhập trực tiếp và gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi dọc biên giới Việt – Lào, khối khí này trở nên khô nóng (gió phơn Tây Nam hay còn gọi là gió Lào).
- Vào giữa và cuối mùa hạ: Gió mùa Tây Nam (xuất hiện từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Nam) hoạt động mạnh.

+ Khi vượt qua biển vùng xích đạo, khối khí này trở nên nóng ẩm thường gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

+ Hoạt động của gió mùa Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và mưa vào tháng 9 cho Trung Bộ.

+ Do áp thấp Bắc Bộ, khối khí này di chuyển theo hướng đông nam vào Bắc Bộ, tạo nên "gió mùa Đông Nam" vào mùa hạ ở miền Bắc.

- Sự luân phiên các khối khí hoạt động theo mùa khác nhau cả về hướng và về tính chất đã tạo nên sự phân mùa khí hậu.

+ Ở miền Bắc: có mùa đông lạnh khô, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

+ Ở miền Nam: Có hai mùa: mùa khô và mùa mưa ẩm rõ rệt.

2/ CÁC THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN KHÁC:

a) Địa hình:

- Xâm thực mạnh ở miền đồi núi

+ Trên các sườn dốc, bề mặt địa hình bị cắt xé, đất bị xói mòn, rửa trôi, nhiều nơi chỉ còn trơ sỏi đá; bên cạnh đó là hiện tượng đất trượt, đá lở.

+ Ở vùng núi đá vôi hình thành địa hình cacxtơ với các hang động, suối cạn.

+ Các vùng thềm phù sa cổ: bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng.

- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông

Ở rìa phía nam đồng bằng châu thổ sông Hồng và phía tây nam đồng bằng sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển từ vài chục đến gần trăm mét.

b) Sông ngòi

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc:

+ Trên toàn lãnh thổ có 2360 con sông có chiều dài trên 10km. Dọc bờ biển: cứ 20km gặp một cửa sông.

+ Sông ngòi nước ta nhiều, nhưng phần lớn là sông nhỏ.

- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa.

+ Tổng lượng nước 839 tỉ m^3/ năm (trong đó có 60% lượng nước nhận từ ngoài lãnh thổ).

+ Tổng lượng phù sa hàng năm do sông ngòi ở nước ta là 200 triệu tấn.

- Chế độ nước theo mùa:

+ Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô. Chế độ mưa thất thường làm cho chế độ dòng chảy cũng thất thường.

c) Đất:

- Feralit là loại đất chính ở Việt Nam.

- Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới ẩm. Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên một lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất badơ dễ tan (Ca^{2+}, Mg^{2+}, K^{+}), làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ôxi sắt (Fe_2O_3) và ôxit nhôm (Al_2O_3) tạo ra màu đỏ vàng. Vì thế loại đất này gọi là đất feralit (Fe-Al) đỏ vàng.

d) Sinh vật:

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng là rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, còn lại rất ít.

- Hiện nay phổ biến lá rừng thứ sinh với các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng khác nhau: rừng gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá tới xavan, bụi gai hạn nhiệt đới.

- Thành phần các loài nhiệt đới chiếm ưu thế.

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

3/ <u>ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG</u>:

a) Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:

- Thuận lợi: Tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp lúa nước, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

- Khó khăn: Hạn hán, lũ lụt, diễn biến khí hậu thất thường.

b) Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống;

- Khó khăn: Các hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác ... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước của sông ngòi.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Các thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán hằng năm gây tổn thất rất lớn cho mọi ngành sản xuất, gây thiệt hại về người và tài sản.

+ Các hiện tượng thời tiết thất thường như dông lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng ... cũng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

- **Thuận lợi:** Có điều kiện phát triển các ngành kinh tế như: lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải và du lịch v.v...

Bài 11: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

1/ <u>THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA THEO BẮC – NAM</u>:

- Từ Bắc vào Nam, nhiệt độ gia tăng do góc nhập xạ tăng và do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc làm giảm nhiệt độ miền Bắc vào mùa đông.

- Sự khác nhau về nền nhiệt và biên độ làm khí hậu và thiên nhiên nước ta có sự khác nhau giữa Bắc và Nam (ranh giới là dãy núi Bạch Mã).

a) Phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra): đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

+ Nhiệt độ trung bình năm trên 20^0C. Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên miền Bắc có mùa đông với 2-3 tháng lạnh ($t^0 < 18^0$C) thể hiện rõ ở đồng bằng Bắc Bộ và trung du phía Bắc,

+ Cảnh quan tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa. Thành phần thực vật, động vật nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài cây cận nhiệt (dẻ, re) và các loài cây ôn đới (sa mu, pơ mu), các loài thú có lông dầy như: gấu, chồn ... Ở vùng đồng bằng vào mùa đông trồng được cả các loài rau ôn đới.

b) Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào): thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa.

+ Nền nhiệt thiên về khí hậu xích đạo, quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình năm trên 25^0C và không có tháng nào dưới 20^0C.

+ Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa. Thành phần thực vật, động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới từ phương nam (Mã Lai - Inđônêxia) đi lên hoặc từ phía tây (Ấn Độ – Mianma) di cư sang. Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô. Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn vùng nhiệt đới và xích đạo (voi, hổ, báo ...). Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu ...

2/ <u>THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA THEO ĐÔNG – TÂY</u>:

Từ Đông sang Tây, thiên nhiên nước ta có sự phân hóa thành 3 dải rõ rệt:

a) Vùng biển và thềm lục địa:

- Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích đất liền. Độ nông – sâu, rộng-hẹp của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kế bên.
- Thiên nhiên vùng biển nước ta đa dạng và giàu có.

b) Vùng đồng bằng ven biển:

- Hình thành đồng bằng Bắc bộ và đồng bằng Nam bộ, mở rộng các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng, phong cảnh thiên nhiên trù phú, xanh tươi.
- Dải đồng bằng ven biển Trung bộ, đồi núi lan ra sát biển, chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa hẹp. Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ nhau, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến.

c) Vùng đồi núi:

Sự phân hóa thiên nhiên ở miền đồi núi rất phức tạp, chủ yếu là do tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.

- Khi vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh đến sớm thì ở vùng núi thấp phía nam Tây Bắc mùa đông bớt lạnh nhưng khô hạn, mùa hạ đến sớm. Khí hậu Tây Bắc lạnh chủ yếu do địa hình núi cao.
- Trong khi sườn Đông Trường Sơn có mưa vào thu đông, thì vùng núi Tây Nguyên lại là mùa khô, nhiều nơi khô hạn gay gắt. Tây Nguyên vào mùa mưa thì bên sườn Đông Trường Sơn nhiều nơi lại chịu tác động của gió Tây khô nóng.

Bài 12: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG (tiếp theo)

3/ <u>THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA THEO ĐỘ CAO</u>:

Theo độ cao, thiên nhiên nước ta có 3 đai cao:

a) Đai nhiệt đới gió mùa: Có độ cao trung bình 600-700m (miền Bắc) và đến 900-1000m (miền Nam).

- Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt, mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình tháng trên 25^0C). Độ ẩm thay đổi tuỳ nơi, từ khô đến ẩm.
- Có hai nhóm đất: Nhóm đất phù sa (24%), nhóm đất feralit vùng đồi núi thấp (chiếm 60% diện tích đất tự nhiên).
- Sinh vật: các hệ sinh thái rừng nhiệt đới:

+ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh hình thành ở những vùng núi thấp mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, mùa khô không rõ. Rừng có cấu trúc nhiều tầng.

+ Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa: rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá, rừng thưa nhiệt đới khô. Các hệ sinh thái phát triển các loại thổ nhưỡng đặc biệt (hệ sinh thái rừng nhiệt đới thường xanh trên đá vôi, rừng ngập mặn trên đất mặn, rừng tràm trên đất phèn, hệ sinh thái xavan, cây bụi gai nhiệt đới trên đất cát, đất thoái hóa vùng khô hạn).

b) Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi: Có độ cao từ 600-700m đến 2600m (miền Bắc) và từ 900-1000m đến 2600m (miền Nam).

- Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 25^0C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.
- Từ 600-700m 1600-1700m, các hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim phát triển trên đất feralit có mùn (đặc tính chua, tầng đất mỏng). Trong rừng xuất hiện nhiều chim, thú cận nhiệt đới phương Bắc. Các loài thú lông dày như gấu, sóc, cầy, cáo.
- Trên 1600-1700m hình thành đất mùn. Rừng phát triển kém, đơn giản về thành phần loài (có rêu, địa y phủ kín thân, cành cây). Trong rừng, đã xuất hiện các loài cây ôn đới và các loài chim di cư thuộc khu hệ Himalaya.

c) Đai ôn đới gió mùa trên núi: Từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).

- Khí hậu có tính chất khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 15^0C, mùa đông xuống dưới 5^0C. Có các loài thực vật ôn đới: Đỗ quyên, Lãnh sam, Thiết sam

4) <u>CÁC MIỀN ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN</u>:

a) Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ:

- Ranh giới của miền dọc theo tả ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng Bắc Bộ.

- Đặc điểm cơ bản: đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng vòng cung của các dãy núi, các thung lũng sông lớn với đồng bằng mở rộng. Hoạt động mạnh của gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh.

- Địa hình bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo, quần đảo. Vùng biển có đáy nông, có vịnh nước sâu thuận lợi cho phát triển kinh tế biển.

- Tài nguyên khoáng sản; than, sắt, thiếc, chì, kẽm ... Vùng thềm lục địa vịnh Bắc Bộ có bể dầu khí sông Hồng.

- Những trở ngại lớn trong sử dụng tự nhiên của miền:

+ Nhịp điệu mùa khí hậu, của dòng chảy sông ngòi bất thường.

+ Thời tiết không ổn định.

b) Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ:

- Giới hạn của miền từ hữu ngạn sông Hồng tới dạy núi Bạch Mã

- Đặc điểm cơ bản: địa hình cao, các dãy núi xen kẽ các thung lũng sông theo hướng tây bắc – đông nam với các dải đồng bằng thu hẹp, ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc bị giảm sút làm tính chất nhiệt đới tăng dần với sự có mặt của thành phần thực vật phương Nam.

- Là miền duy nhất có địa hình núi cao ở nước ta với đủ ba đai cao. Địa hình núi chiếm ưu thế, trong vùng có nhiều sơn nguyên, cao nguyên, nhiều lòng chảo ...

- Rừng còn tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Khoáng sản: thiếc, sắt, crôm, titan, apatit, vật liệu xây dựng ...

- Vùng ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá, nhiều bãi tắm đẹp.

- Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ, trượt lở đất, hạn hán.

c) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ:

- Có giới hạn từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam.

- Cấu trúc địa chất – địa hình khá phức tạp, gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn và cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ sông lớn và đồng bằng ven biển. Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vịnh biểu sâu được che chắn bởi các đảo ven bờ.

- Đặc điểm cơ bản của miền: có khí hậu cận xích đạo gió mùa (nền nhiệt cao, biên độ năm nhỏ, có hai mùa mưa và khô rõ rệt).

- Rừng cây họ Dầu phát triển, Có các loài thú lớn: voi, hổ, bò rừng, trâu rừng. Ven biển phát triển rừng ngập mặn, các loài trâu, rắn, cá sấu đầm lầy, các loài chim. Dưới nước giàu tôm, cá.

- Khoáng sản: dầu khí (có trữ lượng lớn ở vùng thềm lục địa), bôxit (Tây Nguyên).

- Khó khăn trong sử dụng đất đai của miền:

+ Xói mòn, rửa trôi ở vùng đồi núi.

+ Ngập lụt trên diện rộng ở đồng bằng Nam Bộ và hạ lưu các sông lớn trong mùa mưa.

+ Thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô.

Bài 14: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1/ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT:

a) Tài nguyên rừng:

*** Suy giảm tài nguyên rừng và hiện trạng rừng:**

- Độ che phủ rừng ở nước ta năm 1943 là 43%. Năm 1983, giảm xuống còn 22%. Đến 2005, tăng lên đạt 38%.
- Mặc dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

*** Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng:**

- Theo quy hoạch, phải nâng độ che phủ rừng của cả nước lên 45-50%, vùng núi dốc phải đạt 70-80%.
- Những quy định về nguyên tắc quản lí, sử dụng và phát triển đối với ba loại rừng:

+ Đối với rừng phòng hộ: có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có, gây trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.

+ Đối với rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan, đa dạng về sinh vật của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Đối với rừng sản xuất: đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng, duy trì và phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

◊ *Triển khai Luật bảo vệ và phát triển rừng.*

◊ *Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.*

◊ *Nhiệm vụ trước mắt là thực hiện chiến lược trồng 5 triệu ha rừng đến năm 2010, nâng độ che phủ rừng lên 43%.*

b) Đa dạng sinh học:

*** Suy giảm đa dạng sinh học:**

- Giới sinh vật tự nhiên ở nước ta có tính đa dạng cao thể hiện ở số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm nhưng đang bị suy giảm.
- Tác động của con người làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên, đồng thời còn làm nghèo tính đa dạng của các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen.
- Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt nguồn hải sản của nước ta cũng bị giảm sút rõ rệt.

*** Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học:**

- Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
- Ban hành "Sách đỏ Việt Nam".
- Quy định việc khai thác (cấm khai thác gỗ quý, khai thác gỗ trong rừng cấm, rừng non, gây cháy rừng; cấm săn bắn động vật trái phép; cấm dùng chất bổ đánh bắt cá và các dụng cụ đánh bắt cá con, cá bột; cấm gây độc hại cho môi trường nước.

2/ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN ĐẤT:

a) Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất: Năm 2005, nước ta có 12,7 triệu ha đất có rừng, 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm 28% tổng diện tích đất tự nhiên, trung bình hơn 0,1 ha/ người). Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều.

- Do chủ trương toàn dân đẩy mạnh bảo vệ rừng và trồng rừng, diện tích đất trống, đồi trọc giảm mạnh
- Diện tích đất bị suy thoái vẫn còn rất lớn (hiện nay có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa hoang mạc hóa).

b) Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất:

*** Đối với vùng đồi núi:** Để hạn chế xói mòn trên đất dốc phải áp dụng tổng thể các biện pháp thuỷ lợi, canh tác làm ruộng bậc thang, đào hố vảy cá, trồng cây theo băng. Cải tạo đất hoang đồi trọc bàng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh, định cư cho dân cư miền núi.

*** Đối với đồng bằng:**

- Cần có biện pháp quản lí chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Đồng thời với thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cần canh tác sử dụng đất hợp lí, chống bạc màu, glây, nhiễm mặn, nhiễm phèn. Bón phân cải tạo đất thích hợp.
- Cần có biện pháp chống ô nhiễm làm thoái hóa đất do chất độc hóa học, thuốc trừ sâu, nước thải công nghiệp chứa chất độc hại, chất bẩn chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh hại cây trồng.

3/ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ CÁC TÀI NGUYÊN KHÁC:

- Tài nguyên nước: hai vấn đề quan trọng nhất hiện nay là ngập lụt vào mùa mưa và thiếu nước vào mùa khô. Do vậy phải sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, đảm bảo cân bằng và phòng chống ô nhiễm nước.

- Tài nguyên khoáng sản: quản lí chặt chẽ việc khai thác khoảng sản, tránh lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

- Tài nguyên du lịch: bảo tồn, tôn tại giá trị tài nguyên và bảo vệ cảnh quan du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.

- Khai thác, sử dụng hợp lí và bền vững các nguồn tài nguyên khác như tài nguyên khí hậu, tài nguyên biển.

Bài 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG & PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1/ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường: biểu hiện ở sự gia tăng của bão, lũ lụt, hạn hán và các hiện tượng bất thường về thời tiết, khí hậu ...
- Tình trạng ô nhiễm môi trường: ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất đã trở thành vấn đề nghiêm trọng ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, các khu đông dân cư và một số vùng cửa sông ven biển.

Bảo vệ tài nguyên, môi trường bao gồm việc sử dụng tài nguyên hợp lí, lâu bền và đảm bảo chất lượng môi trường sống cho con người.

2/ MỘT SỐ THIÊN TAI CHỦ YẾU VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG:

a) Bão:

*** Hoạt động của bão ở Việt Nam:**

- Trên toàn quốc: mùa bão từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 11, có khi bão sớm vào tháng 5 và muộn sang tháng 12, nhưng cường độ yếu.
- Bão tập trung nhiều nhất vào tháng 9, sau đó đến các tháng 10 và tháng 8. Tổng số cơn bão của ba tháng này chiếm tới 70% số cơn bão trong toàn mùa.
- Mùa bão ở Việt Nam chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ
- Trung bình mỗi năm có từ 3-4 cơn bão đổ bộ vào vùng bờ biển nước ta, năm bão nhiều có 8-10 cơn bão, năm bão ít có 1-2 cơn bão.

CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÀ THỜI GIAN CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA BÃO Ở NƯỚC TA

Các khu vực	Thời gian có bão (Tháng)	Thời gian bão mạnh
Từ Móng Cái đến Thanh Hóa	6-10	Tháng 8, tháng 9
Từ Thanh Hóa đến Quảng Trị	8-10	Tháng 9
Từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi	9-11	Tháng 10
Từ Quảng Ngãi đến TP.HCM	10, 11	Tháng 11
Từ TP.HCM đến Cà Mau	Ít chịu ảnh hưởng của bão	Tháng 12

*** Hậu quả của bão ở Việt Nam:**

- Lượng mưa do bão gây ra thường đạt 300-400mm, có khi tới hoặc trên 500-600mm.
- Nước dâng tràn đê kết hợp nước lũ do mưa lớn trên nguồn dồn về làm ngập lụt trên diện rộng.
- Trên biển, bão gây sóng to dâng cao 9-10m, làm lật úp tàu thuyền.
- Gió bão làm mực nước biển dâng cao thường tới 1,5-2m gây ngập mặn vùng ven biển.
- Bão lớn, gió giật mạnh đổi chiều tàn phá cả những công trình vững chắc như nhà cửa, công sở, cầu cống, cột điện cao thế ...

*** Phòng chống bão:**

+ Dự báo về quá trình hình thành và hướng di chuyển của bão.

+ Khi đi trên biển, các tàu thuyền phải gấp rút tránh xa vùng trung tâm bão hoặc trở về đất liền, hay tìm nơi trú ẩn.

+ Vùng ven biển cần củng cố công trình đê biển.

+ Cần khẩn trương sơ tán dân khi có bão lớn.

+ Chống bão kết hợp chống lụt, úng ở đồng bằng và chống lũ, chống xói mòn ở miền núi.

b) Ngập lụt:

- Vùng chịu úng nghiêm trọng nhất là vùng châu thổ sông Hồng do diện mưa bão rộng, mặt đất thấp, xung quanh có đê sông, đê biển bao bọc. Mật độ xây dựng cao cũng làm cho ngập lụt nghiêm trọng hơn.
- Ngập lụt ở đồng bằng sông Cửu Long không chỉ do mưa lớn gây ra mà còn do triều cường.
- Ở Trung Bộ, nhiều vùng trũng Bắc Trung Bộ và đồng bằng hạ lưu các sông lớn Nam Trung Bộ cũng bị ngập lụt mạnh vào các tháng 9, 10 do mưa bão lớn, nước biển dâng và lũ nguồn về.

c) Lũ quét:

- Lũ quét xảy ra ở những lưu vực sông suối miền núi, nơi có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật, bề mặt đất dễ bị bóc mòn khi có mưa lớn. Mưa gây ra lũ quét có cường độ rất lớn, lượng mưa tới 100-200 mm trong vài giờ.
- Ở miền Bắc, lũ quét thường xảy ra vào các tháng 6-10, tập trung ở vùng núi phía Bắc. Ở miền Trung, vào các tháng 10-12, lũ quét cũng đã xảy ra ở nhiều nơi.
- Để giảm thiểu tác hại do lũ quét, cần: Quy hoạch phát triển các điểm dân cư tránh các vùng lũ quét nguy hiểm và quản lí sử dụng đất đai hợp lí. Đồng thời thực hiện các biện pháp kĩ thuật thủy lợi, trồng rừng, kĩ thuật nông nghiệp trên đất dốc nhằm hạn chế dòng chảy mặt và chống xói mòn đất.

d) Hạn hán:

- Khô hạn kéo dài và tình trạng hạn hán trong mùa khô diễn ra ở nhiều nơi.

+ Ở miền Bắc, tại các thung lũng khuất gió như Yên Châu, Sông Mã (Sơn La), Lục Ngạn (Bắc Giang) mùa khô kéo dài 3-4 tháng.

+ Ở miền Nam, mùa khô khắc nghiệt hơn. Thời kì khô hạn kéo dài đến 4-5 tháng ở đồng bằng Nam Bộ, vùng thấp Tây Nguyên, 6-7 tháng ở vùng ven biển Cực Nam Trung Bộ.

- Để hạn chế bớt thiệt hại do hạn hán gây ra cần tổ chức phòng chống tốt. Để phòng chống khô hạn lâu dài phải giải quyết bằng xây dựng những công trình thuỷ lợi hợp lý.

e) Các thiên tai khác:

- Ở nước ta, Tây Bắc là khu vực có hoạt động động đất mạnh nhất, rồi đến khu vực Đông Bắc.

+ Khu vực miền Trung ít động đất hơn.

+ Ở Nam Bộ, động đất biểu hiện rất yếu.

+ Tại vùng biển, động đất tập trung ở ven biển Nam Trung Bộ.

- Các thiên tai khác: Lốc, mưa đá, sương muối: tuy mang tính cực bộ địa phương nhưng xảy ra thường xuyên ở nước ta cũng gây tác hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

3/ <u>CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</u>:

Chiến lược đảm bảo sự bảo vệ đi đôi với sự phát triển bền vững. Các nhiệm vụ của chiến lược là:

- Duy trì các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sống có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.

- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen, các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của cả nhân loại.

- Đảm bảo việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên tự nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.

- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.

- Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lí các tài nguyên thiên nhiên.

- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải tạo môi trường

Bài 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

1/ <u>ĐÔNG DÂN, CÓ NHIỀU THÀNH PHẦN DÂN TỘC</u>:

*** Số dân nước ta là 84.156 nghìn người (năm 2006).**

- Thuận lợi: là nguồn lao động dồi dào và là thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Khó khăn: trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

*** Dân tộc:** 54 dân tộc, nhiều nhất là dân tộc Việt (Kinh), chiếm khoảng 86,2% dân số, các dân tộc khác chỉ chiếm 13,8% dân số cả nước. Ngoài ra, còn có khoảng 3,2 triệu người Việt đang sinh sống ở nước ngoài.

2/ <u>DÂN SỐ CÒN TĂNG NHANH, CƠ CẤU DÂN SỐ TRẺ</u>:

- Dân số tăng nhanh, đặc biệt vào cuối thế kỉ XX, đã dẫn đến hiện tượng bùng nổ dân số, nhưng khác nhau giữa các thời kì.
- Mức tăng dân số hiện nay có giảm nhưng còn chậm, mỗi năm dân số vẫn tăng thêm trung bình hơn 1 triệu người.
- Gia tăng dân số nhanh đã tạo nên sức ép rất lớn đối với phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Dân số nước ta thuộc loại trẻ, đang có sự biến đổi nhanh chóng về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi. Cơ cấu các nhóm tuổi của nước ta năm 2005 như sau:

+ Từ 0 đến 14 tuổi: 27,0%
+ Từ 15 đến 59 tuổi: 64,0%
+ Từ 60 tuổi trở lên: 9,0%

3/ <u>PHÂN BỐ DÂN CƯ CHƯA HỢP LÍ</u>:

- Mật độ dân số trung bình 254 người/ km^2 (2006).

a) Phân bố dân cư không đều giữa các đồng bằng với trung du, miền núi:

- Ở đồng bằng tập trung khoảng 75% dân số, mật độ dân số cao. (Đồng bằng sông Hồng 1225 người/ km^2, Đồng bằng sông Cửu Long 429 người/ km^2).
- Ở vùng trung du, miền núi mật độ dân số thấp hơn nhiều so với đồng bằng, trong khi vùng này tập trung nhiều tài nguyên thiên nhiên quan trọng của đất nước (Tây Nguyên 89 người/ km^2, Tây Bắc 69 người/ km^2).

b) Phân bố dân cư không đều giữa thành thị và nông thôn: Năm 2005, dân số thành thị chiếm 26,9%, dân số nông thôn chiếm 73,1%

4/ <u>CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DÂN SỐ HỢP LÍ VÀ SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ NGUỒN LAO ĐỘNG CỦA NƯỚC TA</u>:

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- Xây dựng chính sách di cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng.
- Xây dựng quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Đưa xuất khẩu lao động thành một chương trình lớn, có giải pháp mạnh và chính sách cụ thể mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Đổi mới mạnh mẽ phương thức đào tạo người lao động xuất khẩu có tác phong công nghiệp.
- Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi, phát triển công nghiệp nông thôn để khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

Bài 18: ĐÔ THỊ HÓA

1/ <u>ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA Ở NƯỚC TA</u>:

a) Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp: Từ thế kỉ 3 trước công nguyên, thành Cổ Loa (kinh đô nhà nước Âu Lạc) được coi là đô thị đầu tiên ở nước ta. Từ năm 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa có chuyển biến khá tích cực, nhưng cơ sở hạ tầng vẫn còn ở mức thấp.

b) Tỉ lệ dân thành thị tăng: Năm 2005, số dân thành thị chiếm 26,9% dân số cả nước, nhưng còn thấp so với các nước trong khu vực.

c) Phân bố đô thị diễn ra không đồng đều giữa các vùng: Cả nước có 689 đô thị, trong đó tập trung nhiều ở trung du miền núi Bắc bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long. Nơi ít đô thị nhất là ở Tây Bắc, sau đó Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

2/ MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ Ở NƯỚC TA:

- Mạng lưới đô thị được phân thành 6 loại dựa vào các tiêu chí cơ bản như số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân tham gia vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp.
- Đến năm 2004, nước ta có: 5 thành phố trực thuộc Trung ương, 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI:

- Đô thi hóa có tác động mạnh tới hóa trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta.
- Các đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương, các vùng trong nước.
- Các thành phố, thị xã là các thị trường tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật; có cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
- Hậu quả xấu của quá trình đô thị hóa: vấn đề ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội ....

Bài 20: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1/ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ:

*** Chuyển dịch theo hướng:** tăng tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp và xây dựng), giảm tỉ trọng của khu vực I (nông – lâm – thủy sản), tỉ trọng của khu vực III (dịch vụ) khá cao nhưng chưa ổn định.

- Xu hướng chuyển dịch như vậy là phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm.

*** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành khá rõ:**

- Ở khu vực I:

+ Xu hướng là giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.

+ Rong nông nghiệp (theo nghĩa hẹp), tỉ trọng của ngành trồng trọt giảm, tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng.

- Ở khu vực II:

+ Công nghiệp đang có xu hướng chuyển đổi cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp hơn với yêu cầu thị trường và tăng hiệu quả đầu tư.

+ Ngành công nghiệp chế biến có tỉ trọng tăng, công nghiệp khai thác có tỉ trọng giảm.

+ Trong từng ngành công nghiệp, cơ cấu sản phẩm cũng chuyển đổi theo hướng tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả, giảm các loại sản phẩm chất lượng thấp và trung bình không phù hợp với yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Ở khu vực III:

+ Đã có những bước tăng trưởng, nhất là trong lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đô thị.

+ Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như: viễn thông, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư ...

2/ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU THÀNH PHẦN KINH TẾ:

- Chuyển biến tích cực, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần trong thời kì Đổi mới.
- Kinh tế nhà nước tuy có giảm về tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- Tỉ trọng của kinh tế ngoài Nhà nước ngày càng tăng.

3/ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LÃNH THỔ KINH TẾ:

- Đã hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.
- Đã hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Bài 21: ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

1/ NỀN NÔNG NGHIỆP NHIỆT ĐỚI:

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới:

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa theo chiều Bắc – Nam và theo chiều cao của địa hình ảnh hưởng rất căn bản đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.
- Sự phân hóa của các điều kiện địa hình và đất trồng cho phép và đồng thời đòi hỏi áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

+ Ở trung du và miền núi, thế mạnh là các cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

+ Ở đồng bằng, thế mạnh là các cây trồng ngắn ngày, thâm canh, tăng vụ và nuôi trồng thuỷ sản.

- Tính chất nhiệt đới gió mùa của thiên nhiên nước ta làm cho việc phòng chống thiên tai, sâu bệnh hại cây trồng, dịch bệnh đối với vật nuôi luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng.

b) Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới:

- Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng.
- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản,
- Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu (gạo, càphê, cao su, hoa quả, ...)

2/ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI SẢN XUẤT HÀNG HÓA GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA NÔNG NGHIỆP NHIỆT ĐỚI:

- Đặc điểm nền nông nghiệp hiện nay:

+ Có sự tồn tại song song nền nông nghiệp tự cấp tự túc, sản xuất theo lối cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa, áp dụng tiến bộ kĩ thuật hiện đại.

+ Chuyển từ nông nghiệp tự cấp tự túc sang nông nghiệp hàng hóa.

Nền nông nghiệp cổ truyền	Nền nông nghiệp hàng hóa

+ Sản xuất nhỏ, công cụ thủ công, sử dụng nhiều sức người, năng suất lao động thấp. + Nền nông nghiệp tiểu nông mang tính chất tự cấp tự túc (mỗi cơ sở sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm, và phần lớn sản phẩm để tiêu dùng tại chỗ). + Còn phổ biến ở nhiều vùng lãnh thổ của nước ta.	+ Mục đích sản xuất quan trọng là tạo ra nhiều lợi nhuận. + Sản xuất theo hướng nông nghiệp hàng hóa, đẩy mạnh sản xuất thâm canh, chuyên môn hóa, sử dụng ngày càng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp, công nghệ mới (trước thu hoạch và sau thu hoạch), nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp. + Ngày càng phát triển, đặc biệt ở những nơi có truyền thống sản xuất hàng hóa, các vùng gần các trục giao thông, các thành phố lớn.

3. <u>KINH TẾ NÔNG THÔN NƯỚC TA ĐANG CHUYỂN DỊCH RÕ NÉT</u>:

a) Hoạt động nông nghiệp là bộ phận chủ yếu của kinh tế nông thôn:

- Khu vực kinh tế nông nghiệp bao gồm: nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy sản.
- Các hoạt động phi nông nghiệp (công nghiệp và xây dựng, dịch vụ) ngày càng chiếm tỉ trọng lớn hơn trong kinh tế nông thôn.

b) Kinh tế nông thôn bao gồm nhiều thành phần kinh tế:

- Các doanh nghiệp nông-lâm nghiệp và thuỷ sản.
- Các hợp tác xã nông-lâm nghiệp và thủy sản.
- Kinh tế hộ gia đình.
- Kinh tế trang trại.

c) Cơ cấu kinh tế nông thôn đang từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và đa dạng hóa, trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

- Sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp thể hiện rõ nét ở sự đẩy mạnh chuyên môn hóa nông nghiệp, hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn, kết hợp nông nghiệp với công nghiệp chế biến, hướng mạnh ra xuất khẩu.
- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn thể hiện ở:

+ Thay đổi tỉ trọng của các thành phần tạo nên cơ cấu.

+ Các sản phẩm chính trong nông – lâm – thuỷ sản và các sản phẩm phi nông nghiệp khác.

Bài 24: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

1/ <u>NGÀNH THỦY SẢN</u>:

a) Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thuỷ sản

*** Thuận lợi:**

- Bờ biển dài 3.260 km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.
- Nguồn lợi hải sản khá phong phú: tổng trữ lượng khoảng 3,9-4,0 triệu tấn, có hơn 2000 loài cá, 1647 loài giáp xác, hơn 100 loài tôm, nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển hơn 600 loài ... Ngoài ra còn có nhiều loại đặc sản (hải sâm, bào ngư ...)
- Có 4 ngư trường trọng điểm:

· Ngư trường Cà Mau – Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan),

· Ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu,

· Ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ)

· Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

- Dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ.
- Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều thủy sản có giát trị kinh tế ...
- Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh tạo điều kiện cho các bãi cá đẻ.
- Có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt.
- Nhân dân có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.
- Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.
- Các dịch vụ thủy sản và chế biến thuỷ sản được mở rộng.
- Nhu cầu về các mặt hàng thuỷ sản ở trong nước và thế giới tăng nhiều trong những năm gần đây.
- Sự đổi mới chính sách của Nhà nước về phát triển ngành thuỷ sản.

*** Khó khăn:**

- Hằng năm có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30-35 đợt gió mùa đông bắc, gây thiệt hại về người và tài sản, hạn chế số ngày ra khơi.
- Tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới.
- Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.
- Việc chế biến thuỷ sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế.
- Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản cũng bị đe dọa suy giảm.

b) Sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản:

*** Phát triển mạnh trong những năm gần đây:**

- Sản lượng thủy sản năm 2005 hơn 3,4 triệu tấn, lớn hơn sản lượng thịt cộng lại từ chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Sản lượng thủy sản tính bình quân trên đầu người hiện nay khoảng 42kg/ năm.
- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.

*** Khai thác thuỷ sản:**

- Sản lượng khai thác hải sản năm 2005 đạt 1791 nghìn tấn (gấp 2,7 lần năm 1990), trong đó riêng cá biển là 1367 nghìn tấn. Sản lượng khai thác nội địa đạt khoảng 200 nghìn tấn.
- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng nghề cá có vai trò lớn hơn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận và Cà Mau (riêng 4 tỉnh chiếm 38% sản lượng thủy sản khai thác cả nước).

*** Nuôi trồng thủy sản:**

- <u>Nuôi tôm</u>:

◊ Nghề nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm he, tôm rảo, ...) và tôm càng xanh phát triển mạnh.

◊ Kĩ thuật nuôi tôm đi từ quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp.

◊ Vùng nuôi tôm lớn nhất: Đồng bằng sông Cửu Long, nổi bật các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh và Kiên Giang. Nghề nuôi tôm cũng đang phát triển mạnh ở hầu hết các tỉnh duyên hải.

◊ Tính đến năm 2005, sản lượng tôm nuôi đã lên tới 327194 tấn, riêng Đồng bằng sông Cửu Long là 265.761 tấn (chiếm 81,2%).

- Nuôi cá nước ngọt:

◊ Cũng phát triển, đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng (nổi bật là An Giang)

◊ Tính đến năm 2005, sản lượng cá nuôi đã lên tới 179 triệu tấn, riêng.

2/ NGÀNH LÂM NGHIỆP:

a) Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò về mặt kinh tế và sinh thái: Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển. Do vậy ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

b) Tài nguyên rừng của nước ta vốn giàu có, nhưng đã bị suy thoái nhiều:

- Tổng diện tích của rừng năm 1943 là 14,3 triệu ha, độ che phủ 4,0%. Đến năm 1983, diện tích rừng còn 7,2 triệu ha, độ che phủ 22,0%. Đến 2006, nhờ công tác trồng rừng và bảo vệ rừng, diện tích rừng đạt 12,9 triệu ha, độ che phủ 39,0%. Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần tăng lên, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái, vì chất lượng rừng không ngừng giảm sút.

*** Rừng được chia thành 3 loại:**

- Rừng phòng hộ (gần 7 triệu ha), có ý nghĩa rất quan trọng đối với môi sinh, bao gồm: các khu rừng đầu nguồn, các cánh rừng chắn cát bay, các dải rừng chắn sóng.

- Rừng đặc dụng: các vườn quốc gia (Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể, Bạch Mã, Nam Cát Tiên ..), các khu dự trữ thiên nhiên, các khu bảo tồn văn hóa – lịch sử – môi trường.

- Rừng sản xuất (khoảng 5,4 triệu ha): rừng tre nứa, rừng lấy gỗ, củi ...

c) Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp:

- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng) và khai thác, chế biến gỗ, lâm sản.

*** Trồng rừng:** Cả nước có khoảng 2 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, thông nhựa ..., rừng phòng hộ. Hàng năm, cả nước trồng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung.

*** Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:**

- Mỗi năm, khai thác khoảng 2,5 triệu m^3 gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.

- Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán. Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công.

- Công nghiệp bột giấy và giấy được phát triển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (tỉnh Phú Thọ), Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).

- Rừng còn được khai thác để cung cấp nguồn gỗ củi và than củi.

Bài 25: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1/ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA:

- Sự tác động tổng hợp của nhiều nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội, kĩ thuật, lịch sử ... lên các hoạt động nông nghiệp trên các vùng lãnh thổ khác nhau của nước ta là cơ sở cho tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- Sự phân hóa các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo ra cái nền của sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp. Trên nền chung ấy, các nhân tố kinh tế – xã hội, kĩ thuật, lịch sử ... có tác động khác nhau.

- Trong điều kiện của nền kinh tế tự cấp tự túc, sản xuất nhỏ thì sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp bị chi phối chủ yếu bởi các điều kiện tự nhiên. Khi nông nghiệp trở thành nền sản xuất hàng hóa, thì các nhân tố kinh tế – xã hội tác động rất mạnh, làm cho tổ chức lãnh thổ nông nghiệp chuyển biến.

2/ CÁC VÙNG NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA:

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nước ta được xác định theo 7 vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

(Xem bảng 25.1 trang 107 và 108/ SGK)

3/ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA:

a) Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:

- Tăng cường chuyên môn hóa sản xuất. Phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm nông nghiệp, chủ yếu.

-Đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

(Xem bảng 25.2 trang 109/ SGK)

b) Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa:

- Kinh tế trang trại ở nước ta phát triển từ kinh tế hộ gia đình, nhưng từng bước đã đưa nông nghiệp thoát khỏi tình trạng tự cấp, tự túc lên sản xuất hàng hóa.

(Xem bảng 25.3 trang 110/ SGK)

Bài 26: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1/ CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH:

*** Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng:**

- Theo cách phân loại hiện hành, nước ta có 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp: nhóm công nghiệp khai thác (4 ngành), nhóm công nghiệp chế biến (23 ngành) và nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành).

- Ngành trọng điểm là ngành có thể mạnh lâu dài, hiệu quả cao về kinh tế xã hội và có tác động mạnh đến các ngành kinh tế khác. Một số ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta:

· Năng lượng.

· Chế biến lương thực – thực phẩm.

· Dệt – may.

· Hoá chất – phân bón – cao su.

· Vật liệu xây dựng.

· Cơ khí – điện tử ...

- Cơ cấu ngành công nghiệp có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới để hội nhập vào thị trường thế giới và khu vực.

*** Phương hướng chủ yếu hoàn thiện cơ cấu ngành:**

- Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt, thích nghi với cơ chế thị trường, phù hợp với tình hình phát triển thực tế của đất nước cũng như xu thế chung của khu vực và thế giới.

- Đẩy mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông – lâm – thuỷ sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; tập trung phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí; đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước. Các ngành khác có thể điều chỉnh theo nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

2/ <u>CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO LÃNH THỔ</u>:

*** Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:**

- <u>Ở Bắc Bộ</u>: đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp với chuyên môn hóa khác nhau lan tỏa đi nhiều hướng dọc theo các tuyến đường giao thông huyết mạch.

◊ Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả (cơ khí – khai thác than).

◊ Đáp Cầu – Bắc Giang (vật liệu xây dựng, phân hóa học).

◊ Đông Anh – Thái Nguyên (cơ khí, luyện kim).

◊ Việt Trì – Lâm Thao (hoá chất – giấy).

◊ Sơn La – Hoà Bình (thuỷ điện).

◊ Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hoá (dệt may, điện, vật liệu xây dựng).

- <u>Ở Nam Bộ</u>: hình thành một dải phân bố công nghiệp, trong đó nổi lên các trung tâm công nghiệp hàng đầu cả nước như Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu...

· Dọc theo Duyên hải miền Trung có các trung tâm: Đà Nẵng (quan trọng nhất), Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang...

· Ở các khu vực còn lại, nhất là vùng núi, hoạt động công nghiệp phát triển chậm; phân bố rời rạc, phân tán.

*** Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp nước ta là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố:**

· Những khu vực tập trung công nghiệp thường gắn liền với sự có mặt của tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động có tay nghề, thị trường, kết cấu hạ tầng và vị trí địa lý thuận lợi.

· Những khu vực gặp nhiều hạn chế trong phát triển công nghiệp (trung du và miền núi) là do sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là giao thông vận tải.

- Hiện nay, Đông Nam Á đã trở thành vùng dẫn đầu với tỉ trọng khoảng ½ tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long nhưng tỉ trọng thấp hơn nhiều.

3/ CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ:

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế bao gồm: khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Khu vực kinh tế Nhà nước có: Trung ương và địa phương.

+ Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có: tập thể, tư nhân, cá thể.

- Xu hướng chung là: giảm mạnh tỉ trọng của khu vực Nhà nước, tặng tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài.

BÀI 27: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1/ CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG:

a) Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu:

*** Công nghiệp khai thác than:**

- Than antraxit: tập trung ở khu vực Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn, cho nhiệt lượng 7000 – 8000 calo/kg.

- Than nâu: phân bố ở đồng bằng sông Hồng, trữ lượng hàng chục tỉ tấn.

- Than bùn: tập trung nhiều ở khu vực U Minh.

- Sản lượng than liên tục tăng, năm 2005 đạt gần 34 triệu tấn.

*** Công nghiệp khai thác dầu, khí:**

- Dầu khí nước ta tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa với trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m^3 khí. Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn.

- Khai thác dầu khí bắt đầu từ năm 1986. sản lượng tăng liên tục và đạt hơn 18.5 triệu tấn/ năm 2005.

- Khí đốt đang được khai thác phục vụ cho các nhà máy điện.

- Công nghiệp lọc, hoá dầu chuẩn bị ra đời với Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) với công suất 6.5 triệu tấn/ năm.

b) Công nghiệp điện lực:

- Tiềm năng phát triển điện lực rất nhiều: than, dầu, trữ lượng thuỷ điện, năng lượng sức gió, sức nước ...

- Sản lượng điện tăng rất nhanh (từ 5,2 tỉ kwh năm 1985 lên gần 52,1 tỉ kwh năm 2005).

- Cơ cấu sản lượng điện: giai đoạn 1991 – 1996, thuỷ điện luôn chiếm hơn 70%; đến 2005, sản xuất điện từ than và khí chiếm 70% sản lượng, trong đó tỉ trọng cao nhất thuộc về điezen-tuabin khí.

- Về mạng lưới tải điện: đáng chú ý là đường dây siêu cao áp 500 KV từ Hoà Bình đi Phú Lâm (Tp. Hồ Chí Mình) dài 1488km.

*** Thủy điện:**

- Tiềm năng rất lớn, tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%)

- Các nhà máy thủy điện lớn:

Miền	Tên nhà máy	Nằm ở sông	Công suất
Bắc	Hoà Bình	Đà	1920 MW
	Thác Bà	Chảy	110 MW
	Sơn La (đang xây dựng)	Đà	2400 MW
	Tuyên Quang (đang xây dựng)	Gâm	342 MW
Trung và Tây Nguyên	Y-a-li	Xe Xan	720 MW
	Hàm Thuận – Đa Mi	La Ngà	300 MW
	Đa Nhim	Đa Nhim	160 MW
Nam	Trị An	Đồng Nai	400 MW
	Thác Mơ	Bé	150 MW

*** Nhiệt điện:**

- Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là than, chủ yếu từ các mỏ tại Quảng Ninh, còn ở miền Trung và miền Nam lại dựa vào nguồn dầu nhập nội. Từ sau năm 1995 có thêm khí tự nhiên phục vụ cho các nhà máy điện chạy bằng tuốc bin khí ở Bà Rịa, Phú Mỹ và Cà Mau.

- Các nhà máy nhiệt điện lớn của nước ta:

Miền	Tên nhà máy	Nhiên liệu	Công suất
Bắc	Phả Lại 1	Than	440 MW
	Phả Lại 2	Than	600 MW
	Uông Bí	Than	150 MW
	Uông Bí mở rộng	Than	300 MW
	Ninh Bình	Than	110 MW
Nam	Phú Mỹ 1,2,3,4	Khí	4164 MW
	Bà Rịa	Khí	411 MW
	Hiệp Phước (Tp.HCM)	Dầu	375 MW
	Thủ Đức (Tp.HCM)	Dầu	165 MW
	Cà Mau 1 & 2	Khí	1500 MW

2/ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM:

- Là ngành công nghiệp trọng điểm, có cơ cấu ngành đa dạng (nhờ có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn ở trong và ngoài nước) bao gồm:

· Chế biến sản phẩm trồng trọt (công nghiệp xây xát, đường mía; chè, cà phê, thuốc lá; rượu, bia, nước ngọt; sản phẩm khác).

· Chế biến sản phẩm chăn nuôi (sữa và các sản phẩm từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thịt).

· Chế biến hải sản (nước mắm, muối; tôm, cá; sản phẩm khác).

- Cơ sở nguyên nhiên liệu, tình hình sản xuất và phân bố một số phân ngành của công nghiệp thực phẩm ở nước ta. (Xem bảng 27.1 trong SGK trang 123).

BÀI 28: VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1/ KHÁI NIỆM:

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

2/ CÁC NHÂN TỐ CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG TỚI TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP:

a) Các nhân tố bên trong:

- Vị trí địa lý.
- Tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, nguồn nước, tài nguyên khác).
- Điều kiện kinh tế – xã hội (dân cư và lao động, trung tâm kinh tế và mạng lưới đô thị, điều kiện khác).

b) Các nhân tố bên ngoài:

- Thị trường.
- Sự hợp tác quốc tế (vốn, công nghệ, tổ chức quản lí).

3/ CÁC HÌNH THỨC CHỦ YẾU VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP:

a) Điểm công nghiệp:

- Ở nước ta có nhiều điểm công nghiệp. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh miền núi như Tây Bắc, Tây Nguyên.

b) Khu công nghiệp:

- Khu công nghiệp (được hiểu là khu công nghiệp tập trung) là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới được hình thành ở nước ta từ thập niên 90 của thế kỉ XX cho đến nay.
- Do chính phủ (hoặc cơ quan chức năng được Chính phủ ủy nhiệm) quyết định thành lập, có ranh giới địa lí xác định, chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống.
- Ở nước ta, ngoài khu công nghiệp tập trung còn có khu chế xuất (chế biến để xuất khẩu) và khu công nghệ cao.
- Tính đến tháng 8/2007, cả nước đã hình thành 150 khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao, trong đó đã có 90 khu đang đi vào hoạt động.
- Các khu công nghiệp tập trung phân bố không đều theo lãnh thổ. Tập trung nhất là ở Đông Nam Bộ (chủ yếu là Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu), sau đó đến Đồng bằng sông Hồng (phần lớn ở Hà Nội, Hải Phòng) và Duyên hải miền Trung. Ở các vùng khác, việc hình thành các khu công nghiệp tập trung còn bị hạn chế.

c) Trung tâm công nghiệp:

- Trong quá trình công nghiệp hoá ở nước ta, nhiều trung tâm công nghiệp đã được hình thành. Dựa vào vai trò của trung tâm công nghiệp (hoặc vào giá trị sản xuất công nghiệp), có thể chia thành các nhóm sau đây:

+ Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia (hoặc quy mô rất lớn và lớn): Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

+ Các trung tâm có ý nghĩa vùng (hoặc quy mô trung bình): Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...

+ Các trung tâm có ý nghĩa địa phương (hoặc quy mô nhỏ): Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang...

d) Vùng công nghiệp:

- Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp năm (2001), cả nước được phân thành sáu vùng công nghiệp:

+ Vùng 1: Các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh)

+ Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

+ Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

+ Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng). .

+ Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ và Bình Thuận, Lâm Đồng.

+ Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

BÀI 30: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

1/ GIAO THÔNG VẬN TẢI:

a) Đường bộ (đường ô tô):

- Mạng lưới đường bộ đã được mở rộng và hiện đại hoá. Về cơ bản, mạng lưới đường ô tô đã phủ kín các vùng.

- Các tuyến đường chính: từ Lạng Sơn đến Cà Mau:

+ Quốc lộ 1 dài 2300 km, là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta, nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

+ Đường Hồ Chí Minh là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ hai, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của dải đất phía tây của nước.

+ Trong quá trình hội nhập quốc tế, hệ thống đường bộ của nước ta đang được kết nối vào hệ thống đường bộ trong khu vực với các tuyến đường thuộc mạng Đường bộ xuyên Á.

b) Đường sắt:

- Tổng chiều dài đường sắt nước ta là 3143 km.

- Đường sắt Thống Nhất (Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh) dài 1726 km là trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc – Nam.

- Các tuyến đường chính khác: Hà Nội – Hải Phòng (102 km), Hà Nội – Lào Cai (293 km), Hà Nội – Thái Nguyên (75 km), Hà Nội – Đồng Đăng (162,5 km), Lưu Xá-Kép-Uông Bí – Bãi Cháy (175 km).

c) Đường sông:

- Chiều dài giao thông 11000 km.

- Các tuyến chính:

+ Hệ thống sông Hồng – Thái Bình.

+ Hệ thống sông Mê Công – Đồng Nai.

+ Một số sông lớn ở miền Trung.

d) Đường biển:

- Thuận lợi: đường bờ biển dài 3260 km, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió và nhiều đảo, quần đảo ven bờ, nằm trên đường hàng hải quốc tế.

- Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng Bắc – Nam. Quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – Thành phố Hồ Chí Minh, dài 1500 km.

- Các cảng biển và cụm cảng quan trọng là: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng – Liên Chiểu – Chân Mây, Nha Trang, Sài Gòn – Vũng Tàu – Thị Vải.

e) Đường hàng không:

- Là ngành non trẻ, nhưng có bước tiến nhanh.
- Đầu năm 2007, cả nước có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.
- Các tuyến đường bay trong nước được khai thác trên cơ sở ba đầu mối chủ yếu là: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Ngoài ra, có các đường bay đến nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

g) Đường ống:

- Vận chuyển bằng đường ống ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu khí.
- Ngoài tuyến đường ống vận chuyển sản phẩm xăng dầu B12 (Bãi Cháy – Hạ Long) tới các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, các đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa vào đất liền đã được xây dựng và đi vào hoạt động.

2/ <u>NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC:</u>

a) Bưu chính:

- Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
- Toàn bộ mạng lưới Bưu chính Việt Nam có hơn 300 bưu cục với bán kính phục vụ là 5,85 km/ bưu cục, khoảng 18 nghìn điểm phục vụ với mật độ bình quân 2,3 km/điểm và hơn 8000 điểm bưu điện – văn hoá xã.
- Hạn chế: mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ nhìn chung còn lạc hậu, quy trình nghiệp vụ ở hầu hết các địa phương vẫn mang tính thủ công, thiếu lao động có trình độ cao ...
- Hướng phát triển: cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá; bên cạnh các hoạt động công ích, đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

b) Viễn thông:

- Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc và đón đầu được các thành tựu kĩ thuật hiện đại cao.
- Trước thời kì Đổi mới, mạng lưới và thiết bị viễn thông cũ kĩ, lạc hậu; các dịch vụ viễn thông nghèo nàn.
- Những năm gần đây, Viễn thông Việt Nam tăng trưởng với tốc độ cao, đạt mức trung bình 30%/năm. Đến năm 2005, đã có trên 15,8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân. Điện thoại đã đến hầu hết các xã trong toàn quốc.
- Công tác nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật, công nghệ mới, hiện đại đang được chú trọng đầu tư. Sử dụng mạng kĩ thuật số, tự động hoá và đa dịch vụ. Các tuyến truyền dẫn liên tỉnh viba và cáp quang đã đạt tiêu chuẩn vào loại cao nhất hiện nay. Việt Nam có trên 5000 kênh đi quốc tế qua các hệ thống thông tin vệ tinh và cáp biển hiện đại.
- Mạng lưới viễn thông nước ta tương đối đa dạng và không ngừng phát triển.

+ Mạng điện thoại: bao gồm mạng nội hạt và mạng đường dài, mạng cố định và mạng di động. Mạng điện thoại và số máy điện thoại tăng với tốc độ rất nhanh (số thuê bao điện thoại tăng 112 lần từ 1990 đến 2005); về kĩ thuật, công nghệ đã được số hoá hoàn toàn.

+ Mạng phi thoại: đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại hình dịch vụ mới, kĩ thuật tiên tiến, bao gồm: mạng Fax, mạng truyền báo trên kênh thông tin.

+ Mạng truyền dẫn: được sử dụng với rất nhiều phương thức khác nhau như: mạng dây trần, mạng truyền dẫn Viba, mạng truyền dẫn cáp sợi quang, mạng viễn thông quốc tế...

- Mạng lưới viễn thông quốc tế ngày càng phát triển mạnh, hội nhập với thế giới thông qua thông tin vệ tinh và cáp biển. Năm 2005, có khoảng 7,5 triệu người Việt Nam sử dụng Internet.

BÀI 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

1/ THƯƠNG MẠI:

a) Nội thương:

- Cả nước đã hình thành thị trường thống nhất, hàng hoá phong phú, đa dạng.
- Nội thương đã thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế (Nhà nước, ngoài Nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể).

b) Ngoại thương:

- Thị trường buôn bán ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá. Tháng 1/2007, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO và hiện có quan hệ buôn bán với hầu hết các nước và các vùng lãnh thổ trên thế giới.
- Thị trường xuất khẩu lớn nhất hiện nay là Mĩ, tiếp đến là Nhật Bản, Trung Quốc.
- Kim ngạch nhập khẩu tăng lên khá mạnh, phản ánh sự phục hồi và phát triển của sản xuất và tiêu dùng cũng như đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.
- Các mặt hàng nhập khẩu: chủ yếu là nguyên liệu, tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu) và một phần nhỏ là hàng tiêu dùng.
- Các thị trường nhập khẩu chủ yếu là: khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và Châu Âu.

2/ DU LỊCH

a) Tài nguyên du lịch:

- Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo sự hấp dẫn du lịch.

*** Tài nguyên du lịch nước ta phong phú, đa dạng:** Tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân tạo.

- Tự nhiên:

+ Địa hình: có cả đồng bằng, đồi núi, bờ biển, hải đảo, tạo nên nhiều cảnh quan đẹp; địa hình cácxtơ (vịnh Hạ Long, động Phong Nha...) có khoảng 125 bãi biển lớn nhỏ dọc bờ biển.

+ Khí hậu: sự phân hoá theo vĩ độ, theo mùa, theo độ cao tạo nên sự đa dạng của khí hậu tương đối thuận lợi cho phát triển du lịch.

+ Nước: nhiều vùng sông nước (hệ thống sông Cửu Long, hồ Ba Bể, Hoà Bình, Dầu Tiếng, Thác Bà...) đã trở thành các điểm tham quan du lịch. Nước khoáng thiên nhiên; vài trăm nguồn, có sức hút cao đối với du khách.

+ Sinh vật: có nhiều giá trị trong việc phát triển du lịch, đặc biệt là các vườn quốc gia.

- Nhân văn:

+ Các di tích văn hoá – lịch sử: có khoảng 4 vạn, trong đó hơn 2600 di tích đã được Nhà nước xếp hạng. Tiêu biểu nhất là các di tích đã được công nhận là di sản văn hoá thế giới (Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mĩ Sơn, Nhã nhạc cung đình Huế, Cồng chiêng Tây Nguyên).

+ Các lễ hội: diễn ra hầu như khắp trên đất nước và luôn luôn gắn liền với các di tích văn hoá – lịch sử.

+ Tiềm năng về văn hoá dân tộc, văn nghệ dân gian và hàng loạt làng nghề truyền thống với những sản phẩm đặc sắc mang tính nghệ thuật cao.

b) Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu:

- Ngành du lịch nước ta đã hình thành từ những năm 60 của thế kỉ XX. Nhưng chỉ thật sự phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 đến nay nhờ chính sách Đổi mới của Nhà nước.

- Từ năm 1991 đến 2005, số lượt khách và doanh thu từ du lịch của nước ta tăng nhanh.

- Các trung tâm du lịch lớn nhất nước ta:

+ Hà Nội (ở phía Bắc), Thành phố Hồ Chí Minh (ở phía Nam), Huế – Đà Nẵng (ở miền Trung).

+ Ngoài ra, còn một số trung tâm du lịch quan trọng khác như Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ...

BÀI 32: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1/ KHÁI QUÁT CHUNG:

- Gồm các tỉnh:

+ Phần Tây Bắc: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.

+ Phần Đông Bắc: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh.

- Có diện tích lớn nhất nước ta (trên 101 nghìn km^2), số dân 12 triệu người (năm 2006), chiếm khoảng 30,5% diện tích và 14,2% dân số cả nước.

- Có vị trí địa lí đặc biệt, mạng lưới giao thông vận tải được đầu tư, nâng cấp, nên ngày càng thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

- Có tài nguyên thiên nhiên đa dạng, có khả năng đa dạng hoá cơ cấu kinh tế, với những thế mạnh về công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, thuỷ điện, nền nông nghiệp nhiệt đới có cả những sản phẩm cận nhiệt và ôn đới, phát triển tổng hợp kinh tế biển, du lịch.

- Là vùng thưa dân. Mật độ dân số ở miền núi 50-100 người/km^2, ở trung du 100-300 người/km^2, nên hạn chế về thị trường tại chỗ và về lao động.

- Có nhiều dân tộc ít người với kinh nghiệm trong sản xuất và chinh phục tự nhiên. Tình trạng lạc hậu, nạn du canh du cư... vẫn còn ở một số bộ tộc người.

- Là vùng căn cứ địa cách mạng, có di tích Điện Biên Phủ lịch sử.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật đã có nhiều tiến bộ. Nhưng ở vùng núi cơ sở vật chất kĩ thuật còn nghèo, dễ bị xuống cấp.

2/ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN VÀ THUỶ SẢN VÀ THUỶ ĐIỆN:

*** Vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta:** Các khoáng sản chính: than, sắt, thiếc, chì – kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi và sét làm xi măng, gạch ngói, gạch chịu lửa...

- Vùng than Quảng Ninh là vùng than lớn nhất và chất lượng than tốt nhất Đông Nam Á. Hiện nay, sản lượng khai thác đã vượt mức 30 triệu tấn/năm.

- Tây Bắc có một số mỏ khá lớn như:

• Đồng – niken (Sơn La).

• Đất hiếm (Lai Châu).

- Ở Đông Bắc có nhiều kim loại đáng kể:

• Mỏ sắt ở Yên Bái.

• Thiếc và bôxit ở Cao Bằng.

· Kẽm – chì ở Chợ Điền (Bắc cạn).

· Đồng – vàng (Lào Cai).

Các khoáng sản phi kim loại đáng kể có apatit (Lào Cai).

*** Trữ năng thuỷ điện ở các sông suối khá lớn:**

- Hệ thống sông Hồng (11 triệu kw) chiếm hơn 1/3 trữ năng thuỷ điện của cả nước. Riêng sông Đà gần 6 triệu kw.

- Nguồn thủy năng lớn này đang được khai thác. Nhà máy thủy điện Thác Bà trên sông Chảy (110MW). Nhà máy thuỷ điện trên sông Đà (1900MW). Hiện nay đang xây dựng nhà máy thuỷ điện Sơn La 2400MW (trên sông Đà), thuỷ điện Tuyên Quang 300MW (trên sông Gâm).

- Nhiều nhà máy thuỷ điện nhỏ đang được xây dựng trên các phụ lưu của các sông.

3/ <u>TRỒNG VÀ CHẾ BIẾN CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY DƯỢC LIỆU, RAU QUẢ CẬN NHIỆT VÀ ÔN ĐỚI:</u>

- Có phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ (ở trung du). Đất phù sa có ở dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh...

- Có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của điều kiện địa hình vùng núi. Nhờ vậy, trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh đặc biệt để phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. Đây là vùng chè lớn nhất cả nước với các loại chè nổi tiếng ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái ...

- Các vùng núi giáp biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, trên vùng núi cao Hoàng Liên Sơn có điều kiện khí hậu thuận lợi cho trồng các loại cây thuốc quí (tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả...), các cây ăn quả (mận, đào và lê). Ở Sa Pa có thể trồng rau ôn đới và sản xuất hạt giống quanh năm, trồng hoa xuất khẩu.

*** Khó khăn:**

- Rét đậm, rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước về mùa đông.

* Mạng lưới các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản chưa cân xứng với thế mạnh của vùng.

- Đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hoá có hiệu quả cao và có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng.

4/ <u>CHĂN NUÔI GIA SÚC:</u>

- Có nhiều đồng cỏ, chủ yếu trên các cao nguyên ở độ cao 600-700m, phát triển chăn nuôi trâu, bò (lấy thịt và lấy sữa), ngựa, dê. Bò sữa được nuôi tập trung ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La). Trâu, bò thịt được nuôi rộng rãi, nhất là trâu. Đàn trâu 1,7 triệu con (chiếm 1/2 đàn trâu cả nước), đàn bò 900 nghìn con (chiếm 16% đàn bò cả nước, năm 2005).

- Hiện nay, những khó khăn trong công tác vận chuyển các sản phẩm chăn nuôi tới vùng tiêu thụ (đồng bằng và đô thị) làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng. Thêm vào đó, các đồng cỏ cũng cần được cải tạo, nâng cao năng suất.

- Hoa màu lương thực dành cho chăn nuôi nhiều hơn, nên đàn lợn trong vùng tăng nhanh hơn 5,8 triệu con (chiếm 21% đàn lợn cả nước) năm 2005.

5/ <u>KINH TẾ BIỂN:</u>

Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng, phát triển năng động.

- Phát triển mạnh đánh bắt hải sản, nhất là đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thuỷ sản.

- Phát triển du lịch biển – đảo (quần thể du lịch Hạ Long).

- Đang xây dựng và nâng cấp cảng Cái Lân, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp Cái Lân...

BÀI 33: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1/ CÁC THẾ MẠNH CHỦ YẾU CỦA VÙNG:

- Gồm 11 tỉnh, thành phố: Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, thành phố Hà Nội và Hải Phòng.

- Diện tích gần 15 nghìn km^2 (chiếm 4,5% diện tích toàn quốc) và số dân (năm 2006) 18,2 triệu người (chiếm 4,5% diện tích và 21,6% dân số cả nước).

a) Vị trí địa lí: nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, giáp các vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và giáp Biển Đông.

b) Tài nguyên thiên nhiên:

- Đất nông nghiệp: 51,2% diện tích đồng bằng, trong đó đất phù sa màu mỡ 70% thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

- Tài nguyên nước: phong phú (nước mặt, nước dưới đất, nước nóng, nước khoáng).

- Biển: có khả năng phát triển cảng biển, du lịch, thuỷ hải sản.

- Khoáng sản: đá vôi, sét, cao lanh; ngoài ra còn có than nâu và tiềm năng về khí đốt.

c) Điều kiện kinh tế – xã hội:

- Dân cư, lao động: nguồn lao động dồi dào có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

- Cơ sở hạ tầng: Mạng lưới giao thông phát triển mạnh, khả năng cung cấp điện, nước được đảm bảo.

- Cơ sở vật chất – kĩ thuật: tương đối tốt, phục vụ sản xuất và đời sống. Các thế mạnh khác: thị trường rộng, có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

2/ CÁC HẠN CHẾ CHỦ YẾU CỦA VÙNG:

- Có số dân đông nhất cả nước. Mật độ dân số cao 1225 người/km^2, gấp 4,8 lần mật độ trung bình của cả nước (2006), gây khó khăn cho giải quyết việc làm.

- Chịu ảnh hưởng của những thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán... Một số loại tài nguyên (đất, nước trên mặt...) bị suy thoái. Là vùng thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp; phần lớn nguyên liệu phải đưa từ vùng khác đến.

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy thế mạnh của vùng.

3/ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH:

a) Thực trạng:

- Tỉ trọng giá trị sản xuất của nông, lâm, ngư nghiệp giảm, công nghiệp – xây dựng tăng, dịch vụ có nhiều biến chuyển. Năm 2005, trong cơ cấu kinh tế, ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 25,1%; công nghiệp – xây dựng chiếm 29,9%; dịch vụ chiếm 45,0%.

- Cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực; tuy nhiên, còn chậm.

b) Các định hướng chính:

- Xu hướng chính là phải tiếp tục giảm tỉ trọng của khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp) và tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành có sự khác nhau, nhưng trọng tâm là phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến, các ngành công nghiệp khác và dịch vụ gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hoá.

+ Đối với khu vực I: giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thuỷ sản. Riêng trong ngành trồng trọt lại giảm tỉ trọng của cây lương thực và tăng dần tỉ trọng của cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.

+ Đối với khu vực II: quá trình chuyển dịch lại gắn với việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm (chế biến lương thực – thực phẩm, ngành dệt – may và da giày, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, ngành cơ khí – kĩ thuật điện – điện tử).

+ Đối với khu vực III: du lịch là một ngành tiềm năng, trong tương lai, du lịch sẽ có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế của vùng. Các dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, giáo dục – đào tạo... cũng phát triển mạnh.

BÀI 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

1/ KHÁI QUÁT CHUNG:

- Gồm các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.
- Diện tích: 51,5 nghìn km^2, số dân 10,6 triệu người (năm 2006), chiếm 15,6% diện tích và 12,7% dân số cả nước.
- Khí hậu:

+ Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông, đặc biệt là ở Thanh Hoá và một phần Nghệ An.

+ Chịu ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam về mùa hạ với thời tiết nóng và khô.

+ Có nhiều hạn hán, bão, lũ và triều cường.

- Tài nguyên:

+ Khoáng sản: crômít, thiếc, sắt, đá vôi, sét làm xi măng, đá quý.

+ Rừng có diện tích tương đối khá.

+ Các hệ thống sông Cả, Mã có giá trị lớn về thuỷ lợi, giao thông thuỷ (ở hạ lưu) và tiềm năng thuỷ điện.

+ Các đồng bằng nhỏ hẹp, chỉ có đồng bằng Thanh – Nghệ – Tĩnh lớn hơn cả hạn chế cho phát triển nông nghiệp.

+ Diện tích vùng gò đồi tương đối lớn, có khả năng phát triển kinh tế vườn rừng, chăn nuôi gia súc lớn.

+ Dọc ven biển có khả năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.

+ Tài nguyên du lịch: các bãi tắm nổi tiếng (Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Thuận An), di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng, di sản văn hoá thế giới Cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình Huế.

- Kinh tế – xã hội:

+ Mức sống của dân cư còn thấp.

+ Hậu quả chiến tranh còn để lại nhiều.

+ Cơ sở hạ tầng còn nghèo, việc thu hút các dự án đầu tư nước ngoài còn hạn chế.

2/ HÌNH THÀNH CƠ CẤU NÔNG – LÂM – NGƯ NGHIỆP:

- Có ý nghĩa đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế chung của vùng:

+ Góp phần tạo ra cơ cấu ngành.

+ Tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

+ Tỉ trọng công nghiệp còn bé. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi phải phát huy các thế mạnh sẵn có của vùng, trong đó có thế mạnh về nông – lâm – ngư nghiệp.

a) Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:

- Diện tích rừng 2,46 triệu ha, chiếm khoảng 20% diện tích rừng cả nước. Độ che phủ rừng là 47,8% (năm 2006),chỉ đứng sau Tây Nguyên.
- Trong rừng có nhiều loại gỗ quý (táu, lim, sến, kiền kiền, săng lẻ, lát hoa, ..), nhiều lâm sản, chim, thú có giá trị.
- Hiện nay, rừng giàu chỉ còn tập trung chủ yếu ở vùng sâu giáp biên giới Việt – Lào.
- Rừng sản xuất chiếm khoảng 34% diện tích, còn khoảng 50% diện tích là rừng phòng hộ và 16% là rừng đặc dụng.
- Hàng loạt lâm trường hoạt động chăm lo việc khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng.
- Việc bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen của các loài động thực vật quý hiếm, còn có tác dụng điều hoà nguồn nước, hạn chế tác hại của các cơn lũ đột ngột trên các sông ngắn và dốc.
- Việc trồng rừng ven biển có tác dụng chắn gió, bão và ngăn không cho cát bay, cát chảy, lấn ruộng đồng, làng mạc.

b) Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển:

- Vùng đồi trước núi có thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc (đàn trâu 750 nghìn con, đàn bò 1,1 triệu con).
- Đất badan (diện tích tuy không lớn, nhưng khá màu mỡ) là nơi hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu, chè).
- Trên các đồng bằng: phần lớn là đất cát pha, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...), không thật thuận lợi cho cây lúa. Đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm và các vùng lúa thâm canh. Bình quân lương thực theo đầu người năm 2005 đạt 348 kg/ người.

c) Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp:

- Các tỉnh đều có khả năng phát triển nghề cá biển. Tuy nhiên, tàu thuyền có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính.
- Hiện nay, việc nuôi thuỷ sản nước lợ, nước mặn đang được phát triển khá mạnh.

3/ HÌNH THÀNH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI:

a) Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hoá:

- Công nghiệp của vùng hiện đang phát triển dựa trên một số tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn, nguồn nguyên liệu của nông – lâm – thuỷ sản và nguồn lao động dồi dào, tương đối rẻ.
- Cơ cấu công nghiệp của vùng chưa thật định hình và sẽ có nhiều biến đổi sắp tới.
- Một số khoáng sản vẫn còn ở dạng tiềm năng hoặc được khai thác không đáng kể (crômít, thiếc...)
- Trong vùng có một số nhà máy xi măng lớn như Bỉm Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hoá), Hoàng Mai (Nghệ An). Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh (sử dụng quặng sắt Thạch Khê) đã được kí kết xây dựng.
- Vấn đề phát triển cơ sở năng lượng (điện) là một ưu tiên trong phát triển công nghiệp:

+ Nhu cầu về điện chủ yếu dựa vào lưới điện quốc gia.

+ Một số nhà máy thuỷ điện đang được xây dựng: Bản Vẽ (320MW) trên sông Cả (Nghệ An), Cửa Đại (97MW) trên sông Chu (Thanh Hoá), Rào Quán trên sông Rào Quán (64MW) ở Quảng Trị.

- Các trung tâm công nghiệp của vùng là Thanh Hoá – Bỉm Sơn, Vinh, Huế.

b) Xây dựng cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải:

- Mạng lưới giao thông của vùng chủ yếu gồm: quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất, các tuyến đường ngang (quốc lộ 7,8,9), đường Hồ Chí Minh.

- Hàng loạt cửa khẩu được mở để phát triển giao thương với các nước láng giềng, trong đó Lao Bảo là cửa khẩu quốc tế quan trọng.

- Một số cảng nước sâu đang được đầu tư xây dựng, hoàn thiện (Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây).

- Các sân bay Phú Bài (Huế), Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Bình) được nâng cấp.

BÀI 36: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1/ KHÁI QUÁT CHUNG:

- Gồm: thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận,

- Diện tích: gần 44,4 nghìn km^2, số dân gần 8,9 triệu người, chiếm 13,4% diện tích và 10,5% dân số cả nước (năm 2006).

- Có 2 quần đảo xa bờ: Hoàng Sa (huyện đảo thuộc TP Đà Nẵng), Trường Sa (huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hoà).

*** Đặc điểm tự nhiên:**

- Dãi Lãnh thổ hẹp nằm ở phía đông Trường Sơn Nam, phía bắc có dãy núi Bạch Mã làm ranh giới tự nhiên với Bắc Trung Bộ, phía nam là Đông Nam Bộ.

- Các nhánh núi ăn ngang ra biển chia nhỏ phần duyên hải thành các đồng bằng nhỏ hẹp, tạo nên hàng loạt các bán đảo, các vũng vịnh và nhiều bãi biển đẹp.

- Khí hậu: mưa về thu đông, có hiện tượng phơn về mùa hạ. Mùa mưa có lũ lụt. Về mùa khô, hạn hán kéo dài, đặc biệt ở Ninh Thuận và Bình Thuận.

- Các dòng sông có lũ lên nhanh, nhưng về mùa khô rất cạn.

- Có nhiều tiềm năng to lớn về phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

- Khoáng sản: vật liệu xây dựng, đặc biệt cát làm thuỷ tinh (Khánh Hoà), vàng Bồng Miêu (Quảng Nam), dầu khí (thềm lục địa ở Cực Nam Trung Bộ).

- Diện tích rừng hơn 1,77 triệu ha. Độ che phủ rừng 38,9%, trong đó 97% là rừng gỗ, có nhiều loại gỗ, chim và thú quý.

- Đồng bằng nhỏ hẹp, đất cát pha và đất cát là chính, có đồng bằng Tuy Hoà (Phú Yên) là màu mỡ.

- Các vùng gò thuận lợi cho chăn nuôi bò, dê, cừu.

*** Về kinh tế – xã hội:**

- Trong chiến tranh, chịu tổn thất về người và của.

- Có nhiều dân tộc ít người.

- Có một chuỗi đô thị tương đối lớn như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết.

- Là vùng thu hút được các dự án đầu tư của nước ngoài.

- Có các di sản văn hoá thế giới: Phố cổ Hội An, Di tích Mĩ Sơn (Quảng Nam).

2/ PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ BIỂN:

a) Về nghề cá:

- Biển nhiều tôm, cá và các hải sản khác. Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, lớn nhất là các tỉnh cực Nam Trung Bộ.
- Sản lượng thuỷ sản năm 2005 vượt 624 nghìn tấn, riêng sản lượng cá biển là 420 nghìn tấn, trong đó có nhiều loại cá quý như cá thu, ngừ, trích, nục, hồng, phèn, nhiều loại tôm, mực...
- Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.
- Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, phong phú.

b) Về du lịch biển:

- Có nhiều bãi biển nổi tiếng: Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hoà), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận)...
- Việc phát triển du lịch biển gắn liền với du lịch đảo và hàng loạt hoạt động du lịch nghỉ dưỡng, thể thao khác nhau.

c) Về dịch vụ hàng hải:

- Có nhiều địa điểm để xây dựng cảng nước sâu.
- Hiện tại có một số cảng tổng hợp lớn do Trung ương quản lí: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Đang xây dựng cảng nước sâu Dung Quất.

d) Về khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối:

- Hiện nay đã tiến hành khai thác các mỏ dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận).
- Việc sản xuất muối cũng thuận lợi. Các vùng sản xuất muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh...

3/ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG:

- Đã hình thành một chuỗi các trung tâm công nghiệp, lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.
- Công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông – lâm – thuỷ sản và sản xuất hàng tiêu dùng.
- Đã hình thành một số khu công nghiệp tập trung và cả khu chế xuất.
- Rất hạn chế về tài nguyên nhiên liệu, năng lượng. Cơ sơ năng lượng (điện) chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp cũng như các hoạt động kinh tế khác của vùng.
- Vấn đề công nghiệp năng lượng (điện) được giải quyết theo hướng sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500 kV, xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình như sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định), tương đối lớn như Hàm Thuận – Đa Mi (Bình Thuận), A Vương (Quảng Nam).
- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đang được chú trọng đầu tư, đặc biệt với việc xây dựng khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, công nghiệp của vùng sẽ có bước phát triển rõ nét trong những thập kỉ tới.
- Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải (nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt Bắc Nam, khôi phục hệ thống sân bay của vùng, phát triển các tuyến đường ngang, xây dựng các cảng nước sâu) tạo ra thế mở cửa cho vùng.

BÀI 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

1/ KHÁI QUÁT CHUNG:

- Gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.
- Diện tích tự nhiên gần 54,7 nghìn km^2, số dân gần 4,9 triệu người (năm 2006), chiếm 16,5% diện tích và 5,8% dân số cả nước.
- Là vùng duy nhất không giáp biển, giáp duyên hải Nam Trung Bộ, liền kề với Đông Nam Bộ, giáp Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.
- Đất đai màu mỡ, tài nguyên khí hậu và rừng đa dạng, tạo nhiều tiềm năng to lớn về nông, lâm nghiệp.
- Khoáng sản: Bôxit (Trữ lượng hàng tỉ tấn).
- Trữ năng thuỷ điện khá, trên các sông Xê Xan, Xrê Pôk và thượng nguồn sông Đồng Nai.
- Là vùng thưa dân nhất nước ta, là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người với truyền thống văn hóa độc đáo.
- Điều kiện kinh tế – xã hội còn nhiều khó khăn:

+ Thiếu lao động lành nghề, cán bộ khoa học kĩ thuật.

+ Mức sống của nhân dân còn thấp, tỉ lệ chưa biết đọc biết viết còn cao.

+ Cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn nhiều, trước hết là mạng lưới đường giao thông, các cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, dịch vụ kĩ thuật.

+ Công nghiệp trong vùng mới trong giai đoạn hình thành, với các trung tâm công nghiệp nhỏ và điểm công nghiệp.

2/ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM:

- Đất badan và khí hậu cận xích đạo rất phù hợp với việc trồng các cây công nghiệp lâu năm.

+ Đất badan có tầng phong phú hoá sâu, giàu chất dinh dưỡng, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn thuận lợi cho việc thành lập các nông trường và vùng chuyên canh quy mô lớn.

+ Khí hậu có tính chất cận xích đạo với một mùa mưa và một mùa khô kéo dài (có khi 4-5 tháng).

+ Do ảnh hưởng của độ cao, nên bên cạnh các cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu) có thể trồng cả cây có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè) khá thuận lợi.

*** Cà phê:** cây công nghiệp quan trọng số một của Tây Nguyên. Diện tích hơn 568,8 nghìn ha, chiếm 4/5 diện tích cà phê cả nước. Đắk Lắk là tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất.

*** Chè**: được trồng chủ yếu trên các cao nguyên ở Lâm Đồng và một phần ở Gia Lai. Lâm Đồng hiện nay là tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước.

*** Cao su:** Tây Nguyên là vùng trồng cao su lớn thứ hai, sau Đông Nam Bộ. Cao su được trồng chủ yếu ở tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk.

- Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm đã thu hút nguồn lao động từ các vùng khác.
- Bên cạnh các nông trường quốc doanh trồng tập trung, ở Tây Nguyên hiện nay còn phát triển rộng rãi các mô hình kinh tế vườn trồng cà phê, hồ tiêu...
- Việc nâng cao hiệu quả kinh tế – xã hội của sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên đòi hỏi nhiều giải pháp, trong đó phải kể đến:

+ Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp; mở rộng diện tích cây công nghiệp có kế hoạch và có cơ sở khoa học, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thuỷ lợi.

+ Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp, để vừa hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, vừa sử dụng hợp lí tài nguyên.

+ Đẩy mạnh khâu chế biến các sản phẩm công nghiệp và xuất khẩu.

3/ KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN LÂM SẢN:

- Vào đầu thập kỉ 90, rừng che phủ 60% diện tích lãnh thổ.

- Còn nhiều rừng gỗ quý (cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến), nhiều chim, thú quý (voi, bò tót, gấu...). rừng chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước.

- Sản lượng gỗ khai thác hiện nay khoảng 200 – 300 nghìn m^3/ năm. Phần lớn gỗ khai thác được đem xuất ra ngoài dưới dạng gỗ tròn chưa qua chế biến.

- Vấn đề đặt ra:

+ Phải ngăn chặn nạn phá rừng.

+ Khai thác rừng hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới.

+ Công tác giao đất giao rừng cần được đẩy mạnh.

+ Đẩy mạnh việc chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

4/ KHAI THÁC THỦY NĂNG KẾT HỢP THUỶ LỢI:

- Tài nguyên nước của các hệ thống sông Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai... đang được sử dụng ngày càng có hiệu quả hơn. Hàng loạt công trình thủy điện lớn đã và đang được xây dựng.

- Công trình xây dựng Yaly (720MW) trên sông Xê Xan được khánh thành vào tháng 4 năm 2002. Bốn nhà máy thuỷ điện khác được xây dựng ngay những năm sau đó là Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4 (ở phía hạ lưu của thuỷ điện Yaly) và Plây krông (thượng lưu của Yaly)

- Trên dòng sông Xrê Pôk, 6 bậc thang thủy điện đã được quy hoạch, với tổng công suất lắp máy trên 600 MW, trong đó lớn nhất là thuỷ điện Buôn Kuôp (280MW) khởi công tháng 12 năm 2003; thủy điện Buôn Tua Srah (85MW), khởi công vào cuối năm 2004; thuỷ điện Xre Pôk 3 (137MW), thủy điện Xrê Pôk 4 (33MW), thuỷ điện Đức Xuyên (58MW). Thuỷ điện Đrây Hơ-linh đã được mở rộng lên 28MW.

- Trên hệ thống sông Đồng Nai, trước đây có công trình thủy điện Đa Nhim (160MW). Hiện nay, các công trình Đại Ninh (300MW), Đồng Nai 3 (180MW), Đồng Nai 4 (340MW) đang được xây dựng.

- Các công trình thuỷ điện tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp của vùng phát triển, trong đó có khai thác và chế biến bột nhôm từ nguồn Bôxit. Đồng thời, các hồ thuỷ điện đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô và có thể khai thác cho mục đích du lịch, nuôi trồng thuỷ sản.

BÀI 39: VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1/ KHÁI QUÁT CHUNG:

- Gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Diện tích 23,6 nghìn km^2, số dân 12 triệu người (năm 2006), dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.

- Vùng có nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển, cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước.

- Với những ưu thế về vị trí địa lí, về nguồn lao động lành nghề, cơ sở vật chất thuật, lại có những chính sách phát triển phù hợp, thu hút được các nguồn đầu tư trong và ngoài nước, Đông Nam Bộ đang sử dụng có hiệu quả tài nguyên, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.

- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề tiêu biểu trong sự phát triển của vùng. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là việc nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế – xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

2/ CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ CỦA VÙNG:

a) Vị trí địa lí:

- Giáp Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, Campuchia, có vùng biển rộng. Vị trí địa lí thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội của vùng, nhất là trong điều kiện có mạng lưới giao thông vận tải hiện đại.

b) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

*** Đất:**

- Các vùng đất badan khá màu mỡ chiếm tới 40% diện tích đất của vùng nối tiếp với miền đất badan của Tây Nguyên và cực Nam Trung Bộ.

- Đất xám bạc màu trên phù sa cổ chiếm tỉ lệ nhỏ hơn chút ít, phân bố thành vùng lớn ở các tỉnh Tây Ninh và Bình Dương. Đất phù sa cổ tuy nghèo dinh dưỡng hơn đất badan, nhưng thoát nước tốt.

*** Khí hậu:** cận xích đạo tạo điều kiện phát triển các cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều, hồ tiêu), cây ăn quả và cả cây công nghiệp ngắn ngày (đậu tương, mía, thuốc lá...) trên quy mô lớn.

- Nằm gần các ngư trường lớn là ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu và ngư trường Cà Mau – Kiên Giang. Có điều kiện lí tưởng để xây dựng các cảng cá. Ven biển có rừng ngập mặn, thuận lợi để nuôi trồng thuỷ sản nước lợ.

*** Tài nguyên rừng:**

- Là nguồn cung cấp gỗ dân dụng và gỗ củi, là nguồn nguyên liệu sản xuất giấy.

+ Có vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai) nổi tiếng còn bảo tồn được nhiều loài thú quý và khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ (TP.HCM)

- Tài nguyên khoáng sản nổi bật là dầu khí trên vùng thềm lục địa. Ngoài ra sét cho công nghiệp vật liệu xây dựng và cao lanh cho công nghiệp gốm, sứ.

- Hệ thống sông Đồng Nai có tiềm năng thủy điện lớn.

- Khó khăn: mùa khô kéo dài, có khi tới 4-5 tháng (từ cuối tháng 11 đến hết tháng 4) nên thường xảy ra tình trạng thiếu nước.

c) Điều kiện kinh tế – xã hội:

- Là địa bàn thu hút mạnh lực lượng lao động có chuyên môn cao. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất cả nước về diện tích và dân số, đồng thời cũng là trung tâm công nghiệp, giao thông vận tải và dịch vụ lớn nhất cả nước.

- Là địa bàn có sự tích tụ lớn về vốn kĩ thuật, lại tiếp tục thu hút vốn đầu tư trong nước và quốc tế.

- Có cơ sở hạ tầng phát triển tốt, đặc biệt là giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

3/ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU:

a) Trong công nghiệp:

- Trong cơ cấu công nghiệp của cả nước, vùng Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất, nổi bật với các ngành công nghiệp cao.

- Cơ sở năng lượng của vùng đã từng bước được giải quyết nhờ phát triển nguồn điện và mạng lưới điện.

+ Một số nhà máy thuỷ điện được xây dựng trên hệ thống sông Đồng Nai: Trị An trên sông Đồng Nai (400MW), Thác Mơ (150MW) trên sông Bé, Cần Đơn (ở hạ lưu của nhà máy thuỷ điện Thác Mơ).

+ Các nhà máy điện tuốc bin khí sử dụng khí thiên nhiên được xây dựng và mở rộng: Trung tâm điện lực Phú Mĩ (các nhà máy Phú Mĩ 1, Phú Mĩ 2, Phú Mĩ 3 và Phú Mĩ 4), Bà Rịa, Thủ Đức...

+ Một số nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu phục vụ cho các khu chế xuất được đầu tư xây dựng.

+ Đường dây cao áp 500kV Hoà Bình – Phú Lâm (Tp. Hồ Chí Minh) được đưa vào vận hành từ giữa năm 1994. Các trạm biến áp 500kV và một số mạch 500kV được tiếp tục xây dựng như tuyến Phú Mĩ – Nhà Bè, Nhà Bè – Phú Lâm...

- Sự phát triển công nghiệp của vùng không tách rời xu thế mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài. Do vậy cần phải luôn luôn quan tâm vấn đề môi trường; phát triển công nghiệp tránh làm tổn hại đến du lịch.

b) Trong khu vực du lịch:

- Các ngành du lịch chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.

- Các hoạt động dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng: thương mại, ngân hàng, tín dụng, thông tin, hàng hải, du lịch...

- Vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về sự tăng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.

c) Trong nông, lâm nghiệp:

- Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu. Nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng: Dầu Tiếng trên thượng lưu sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh), dự án thuỷ lợi Phước Hoà... Nhờ vậy, diện tích đất trồng trọt tăng lên, hệ số sử dụng đất trồng hàng năm cũng tăng và khả năng đảm bảo lương thực, thực phẩm của vùng cũng khá hơn.

- Việc thay đổi cơ cấu cây trồng đang nâng cao hơn vị trí của vùng như là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước. Sản lượng cao su của vùng không ngừng tăng lên. Vùng đang trở thành vùng sản xuất chủ yếu cà phê, hồ tiêu, điều. Cây mía và đậu tương chiếm vị trí hàng đầu trong các cây công nghiệp ngắn ngày.

- Cần bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu của các sông, cứu các vùng rừng ngập mặn. Các vườn quốc gia cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

d) Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- Vùng biển và bờ biển có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa, du lịch biển và giao thông vận tải biển.

- Việc khai thác dầu khí với quy mô ngày càng lớn đã tác động mạnh đến sự phát triển của vùng.

- Việc phát triển công nghiệp lọc, hoá dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và sự phân hoá lãnh thổ của vùng (nhất là tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

- Cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ.

BÀI 41: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1/ CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

- Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố, diện tích hơn 40 nghìn km^2, số dân (năm 2006) hơn 17,4 triệu người (chiếm 12% diện tích toàn quốc và gần 20,7% dân số cả nước).

- Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, bao gồm phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu (thượng và hạ châu thổ) và phần đất nằm ngoài phạm vi tác động đó.

+ Phần thượng châu thổ: tương đối cao (2 – 4m so với mực nước biển), nhưng vẫn bị ngập nước vào mùa mưa. Phần lớn bề mặt ở đây có nhiều vùng trũng rộng lớn, bị ngập chìm sâu trong nước vào mùa mưa.

+ Phần hạ châu thổ: thấp hơn, thường xuyên chịu tác động của thuỷ triều và sóng biển. Ngoài các giồng đất ở hai bên bờ sông và các cồn cát duyên hải, trên bề mặt với độ cao 1 – 2m còn có các vùng trũng ngập nước vào mùa mưa và các bãi bồi bên sông.

+ Phần đất còn lại tuy nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của sông, nhưng vẫn được cấu tạo bởi phù sa sông (như đồng bằng Cà Mau).

2/ CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ CHỦ YẾU:

a) Thế mạnh:

- Đất phù sa: có 3 nhóm chính:

+ **Nhóm đất phù sa ngọt**: diện tích 1,2 triệu ha (chiếm hơn 30% diện tích tự nhiên của đồng bằng), màu mỡ nhất, phân bố thành dải dọc sông Tiền, sông Hậu.

+ **Nhóm đất phèn**: có diện tích lớn nhất với hơn 1,6 triệu ha (41% diện tích tự nhiên của đồng bằng), trong đó phèn nhiều 55 vạn ha, phèn ít và trung bình 1,05 triệu ha. Đất phèn tập trung ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng ở Cà Mau.

+ **Nhóm đất mặn**: với gần 75 vạn ha (19% diện tích tự nhiên của đồng bằng) phân bố thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan.

- Đất khác khoảng 40 vạn ha (10%), phân bố rải rác,

- Khí hậu: thể hiện rõ rệt tính chất cận xích đạo. Tổng số giờ nắng trung bình năm là 2200 – 2700 giờ. Chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm 25 – 27°C. Lượng mưa lớn (1300 – 2000mm), tập trung vào tháng mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11).

- Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông, sản xuất và sinh hoạt.

- Sinh vật: thảm thực vật gồm hai thành phần chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu...) và rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Về động vật, có giá trị hơn cả là cá và chim.

- Tài nguyên biển: hết sức phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thuỷ sản.

- Các loại khoáng sản chủ yếu: đá vôi (Hà Tiên, Kiên Lương) và than bùn (U Minh, tứ giác Long Xuyên...).

b) Hạn chế:

- Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

- Phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn.

- Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

3/ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

- Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long (để đối phó với sự khô hạn làm bốc phèn, bốc mặn trong đất; để tháo chua rửa mặn ...)

- Cần phải duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng.

- Việc sử dụng và cải tạo tự nhiên không tách khỏi hoạt động kinh tế của con người.

+ Cần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp với nuôi trồng thuỷ sản và phát triển công nghiệp chế biến.

+ Đối với vùng biển, hướng chính trong việc khai thác kinh tế là kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.

+ Trong đời sống nhân dân, cần chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của Nhà nước, đồng thời khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

BÀI 42 : VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH, QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1/ VÙNG BIỂN VÀ THỀM LỤC ĐỊA CỦA NƯỚC TA GIÀU TÀI NGUYÊN:

a) Nước ta có vùng biển rộng lớn, bao gồm: vùng nội thuỷ, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế, vùng thềm lục địa.

b) Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển:

*** Nguồn lợi sinh vật:**

- Sinh vật biển giàu có, nhất là giàu thành phần loài. Có nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Có những loài quý hiếm, cần phải bảo vệ đặc biệt.

- Ngoài nguồn lợi cá, tôm, cua, mực... biển nước ta còn có nhiều đặc sản khác như đồi mồi, vích, hải sâm, bào ngư, sò huyết... Có nhiều loài chim biển; tổ yến (yến sào) là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

*** Tài nguyên khoáng, dầu mỏ và khí đốt:**

- Dọc bờ biển có nhiều vùng có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối.

- Vùng biển có nhiều sa khoáng có trữ lượng công nghiệp: ôxít titan, cát trắng (nguyên liệu quý để làm thuỷ tinh, pha lê).

- Vùng thềm lục địa có các tích tụ dầu, khí, với nhiều mỏ tiếp tục được phát hiện, thăm dò và khai thác.

*** Biển và ven biển nước ta có điều kiện phát triển giao thông vận tải biển:**

- Nước ta nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.
- Dọc bờ biển lại có nhiều vùng biển kín thuận lợi cho xây dựng các cảng nước sâu. Nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho xây dựng cảng.
- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển – đảo:
- Suốt từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt thuận lợi cho phát triển du lịch và an dưỡng.
- Nhiều hoạt động du lịch thể thao dưới nước có thể phát triển.
- Du lịch biển – đảo đang là loại hình du lịch thu hút nhiều du khách.

2/ <u>CÁC ĐẢO VÀ QUẦN ĐẢO CÓ Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ AN NINH VÙNG BIỂN:</u>

a) Thuộc vùng biển nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ:

- Có những đảo đông dân như Cát Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.
- Có những đảo cụm lại thành quần đảo như Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, quần đảo Côn Đảo (còn gọi là quần đảo Côn Sơn), quần đảo Nam Du, quần đảo Thổ Chu.
- Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.
- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

b) Các huyện đảo ở nước ta (đến năm 2006):

- Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô (tỉnh Quảng Ninh).
- Huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng).
- Huyện đảo Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị)
- Huyện đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng)
- Huyện đảo Lí Sơn (tỉnh Quảng Ngãi)
- Huyện đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà)
- Huyện đảo Phú Quý (tỉnh Bình Thuận)
- Huyện đảo Côn Đảo (tỉnh Bình Thuận)
- Huyện đảo Kiên Hải và huyện đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang).

3/ <u>KHAI THÁC TỔNG HỢP CÁC TÀI NGUYÊN VÙNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO:</u>

a) Tại sao phải khai thác tổng hợp:

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng. Chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.
- Môi trường biển là không chia cắt được. Một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, cho các vùng nước và đảo xung quanh.
- Môi trường biển, do sự biệt lập nhất định của nó, không giống như trên đất liền, lại do có diện tích nhỏ, nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.

b) Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo:

- Cần tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ, các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao, cấm không sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất huỷ diệt nguồn lợi.
- Việc phát triển đánh bắt xa bờ giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, đồng thời giúp bảo vệ vùng trời, vùng biển và vùng thềm lục địa của nước ta.

c) Khai thác tài nguyên khoáng sản:

- Nghề làm muối phát triển mạnh ở nhiều địa phương, nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Hiện nay, việc sản xuất muối công nghiệp đã được tiến hành và đem lại năng suất cao.

- Việc thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa đã được đẩy mạnh. Việc khai thác các mỏ khí thiên nhiên và thu hồi khí đồng hành, đưa vào đất liền đã mở ra bước phát triển mới cho công nghiệp làm khí nóng, làm phân bón, sản xuất điện tuốc bin khí...

d) Phát triển du lịch biển:

- Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp, nhiều bãi biển mới được đưa vào khai thác.

- Đáng chú ý là các khu du lịch Hạ Long – Cát Bà – Đồ Sơn (ở Quảng Ninh và Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Nha Trang (Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu).

e) Giao thông vận tải biển:

- Hàng loạt cảng hàng hoá lớn đã được cải tạo, nâng cấp (cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Hải Phòng, cụm cảng Quảng Ninh, cụm cảng Đà Nẵng...)

- Một số cảng nước sâu đã được xây dựng (Cảng Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất, Vũng Tàu...)

- Hàng loạt cảng nhỏ hơn đã được xây dựng. Hầu hết các tỉnh ven biển đều có cảng.

- Các tuyến vận tải hàng hoá và hành khách thường xuyên đã nối liền các đảo với đất liền góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế – xã hội ở các tuyến đảo.

4/ TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC VỚI CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG TRONG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ VỀ BIỂN VÀ THỀM LỤC ĐỊA:

- Biển Đông là biển chung của Việt Nam và nhiều nước láng giềng, nên cần tăng cường việc đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan.

- Mỗi công dân Việt Nam đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của đất nước, cho hôm nay và các thế hệ mai sau.

BÀI 43: CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1/ ĐẶC ĐIỂM:

- Vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế cả nước.

- Một số đặc điểm chủ yếu:

+ Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian tuỳ thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

+ Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư.

+ Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.

+ Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

2/ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN:

a) Quá trình hình thành:

(Xem bảng 43.1 trang 195/ SGK)

b) Thực trạng phát triển kinh tế:

(Xem bảng 43.2 trang 196/ SGK)

3/ BA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM:

a) Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc:

- Diện tích gần 15,3 nghìn km^2 (4,7% lãnh thổ nước ta), số dân hơn 13,7 triệu người năm 2006 (chiếm 16,3% dân số cả nước), gồm 8 tỉnh, thành phố chủ yếu thuộc đồng bằng sông Hồng.

*** Hội tụ tương đối đầy đủ các thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội:**

- Vị trí địa lí của vùng thuận lợi cho việc giao lưu trong nước và quốc tế.
- Hà Nội là thủ đô, đồng thời cũng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá thuộc loại lớn nhất của cả nước.
- Hai quốc lộ 5 và 18 là hai tuyến giao thông huyết mạch gắn kết cả Bắc Bộ nói chung với cụm cảng Hải Phòng – Cái Lân.
- Có nguồn lao động với số lượng lớn, chất lượng vào loại hàng đầu của cả nước.
- Có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta với nền văn minh lúa nước.
- Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm và nhiều ngành có ý nghĩa toàn quốc nhờ các lợi thế về gần nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, khoáng sản, về nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.
- Các ngành dịch vụ, du lịch có nhiều điều kiện để phát triển.
- Để vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có vị thế xứng đáng hơn trong nền kinh tế của cả nước, cần phải tập trung giải quyết một số vấn đề chủ yếu liên quan đến các ngành kinh tế.
- Về công nghiệp: đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm, nhanh chóng phát triển các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường, tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường đồng thời với việc phát triển các khu công nghiệp tập trung.
- Về dịch vụ: chú trọng đến thương mại và các hoạt động dịch vụ khác, nhất là du lịch.
- Về nông nghiệp: cần chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng sản xuất hàng hoá có chất lượng cao.

b) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung:

- Diện tích gần 28 nghìn km^2, số dân 6,3 triệu người năm 2006 (chiếm 8,5% diện tích tự nhiên và 7,4% số dân cả nước), gồm 5 tỉnh, thành phố, từ Thừa Thiên Huế đến Bình Định.

*** Trong vùng có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế.**

- Vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam qua quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Thống Nhất, có các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai và là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và Nam Lào, thuận lợi cho phát triển kinh tế và giao lưu hàng hoá.
- Thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng để phát triển dịch vụ du lịch, nuôi trồng thuỷ sản, công nghiệp chế biến nông – lâm – thuỷ sản và một số ngành khác nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa.
- Trên lãnh thổ của vùng hiện nay đang triển khai những dự án lớn có tầm cỡ quốc gia. Trong tương lai sẽ hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm, phát triển các vùng chuyên sản xuất hàng hoá nông nghiệp, thuỷ sản và các ngành thương mại, dịch vụ du lịch.

c) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam:

- Diện tích gần 30,6 nghìn km^2 (hơn 9,2% diện tích cả nước), số dân 15,2 triệu người (18,1% số dân toàn quốc) năm 2006, bao gồm 7 tỉnh và thành phố chủ yếu thuộc Đông Nam Bộ.
- Đây là khu vực bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung đầy đủ các thế mạnh tự nhiên, kinh tế – xã hội.

+ Tài nguyên thiên nhiên nổi trội hàng đầu là các mỏ dầu khí ở thềm lục địa.

+ Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có chất lượng.

+ Cơ sở hạ tầng, cơ sở kĩ thuật tương đối tốQt và đồng bộ.

+ Tập trung tiềm lực kinh tế mạnh nhất và có trình độ phát triển kinh tế cao nhất so với các vùng khác trong cả nước.

- Trong những năm tới, công nghiệp vẫn sẽ là động lực của vùng với các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp trọng điểm, công nghệ cao và hình thành hàng loạt khu công nghiệp tập trung để thu hút đầu tư ở trong và ngoài nước.

- Cùng với công nghiệp, các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch ... được tiếp tục đẩy mạnh.

KỸ NĂNG ĐỊA LÝ

CÁCH VẼ BIỂU ĐỒ ĐỊA LÍ

Giới thiệu

- Vẽ biểu đồ chỉ sử dụng một màu mực (không được dùng viết đỏ và viết chì).
- Xem kỹ đơn vị mà đề bài cho (đơn vị thực tế hay đơn vị %).
- Nếu cần có thể chuyển đơn vị thích hợp, tính toán chính xác.
- Vẽ biểu đồ sạch sẽ, theo thứ tự của đề bài.
- Ký hiệu rõ ràng, ghi số liệu và chú thích đầy đủ.
- Ghi tựa đề cho biểu đồ đã vẽ.

PHẦN A: NHẬN BIẾT SỐ LIỆU ĐỂ XÁC ĐỊNH BIỂU ĐỒ CẦN VẼ

Cơ cấu, tỉ lệ % trong tổng số	**1 hoặc 2 mốc năm (nhiều thành phần)**	**Biểu đồ TRÒN**
	3 mốc năm trở lên (ít thành phần)	**Biểu đồ MIỀN**

Tình hình phát triển	**Biểu đồ ĐƯỜNG**	**Biểu đồ CỘT**
Tốc độ tăng trưởng		

PHẦN B: NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VÀ BẢNG SỐ LIỆU

Cơ cấu	**So sánh từng thành phần ở mỗi mốc thời gian tăng hay giảm, thành phần này hơn hay kém thành phần kia bao nhiêu lần ở mỗi giai đoạn.**
Tỉ lệ % trong tổng số	
So sánh hai thành phần	
Tình hình phát triển qua các năm **Tốc độ tăng trưởng qua các năm**	**Nhận xét tăng hay giảm ở mỗi mốc thời gian (giai đoạn nào nhanh, nhanh nhất... giai đoạn nào giảm, giảm nhiều nhất ...)**

PHẦN C: CÁCH VẼ CÁC DẠNG BIỂU ĐỒ

I. Biểu đồ TRÒN:

* Khi nào vẽ biểu đồ TRÒN?

Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ TRÒN hay biểu đồ cần thể hiện cơ cấu, tỉ lệ (*ít năm, nhiều thành phần*).

- Đề bài cho số liệu tuyệt đối, (thực tế) phải chuyển sang số liệu tương đối (%).
- Vẽ theo chiều kim đồng hồ, theo thứ tự đề bài, lấy mốc chuẩn là kim đồng hồ chỉ số 12.
- Trước khi vẽ ghi rõ 1% = 3,6o.
- Số liệu ghi trong vòng tròn phải là số liệu %.
- Cần chú ý độ lớn (bán kính của các vòng tròn cần vẽ).

Ví dụ:

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo khu vực kinh tế của các năm 1990, 1999.

Đơn vị: tỉ đồng

Năm	Tổng số	Nông - Lâm – Ngư nghiệp	Công nghiệp – Xây dựng	Dịch vụ

1990	131.968	42.003	33.221	56.744
1999	256.269	60.892	88.047	107.330

Cách chuyển đổi đơn vị từ số liệu thực tế sang số liệu %: Muốn tính % của số nào thì lấy số đó nhân cho 100 và chia cho tổng số:

Tương tự ta có bảng số liệu sau khi chuyển đổi đơn vị thực tế ra đơn vị %.

Năm	Nông - Lâm – Ngư nghiệp	Công nghiệp – Xây dựng	Dịch vụ
1990	31,8	25,2	43,0
1999	23,8	34,4	41,8

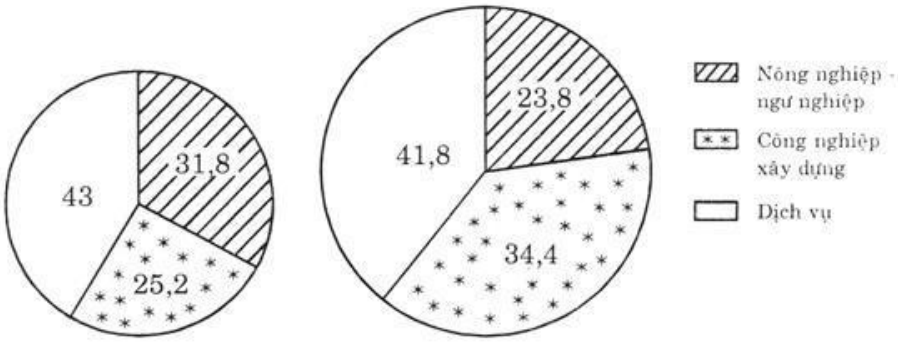

Biểu đồ quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước các năm 1990, 1999.

II. Biểu đồ MIỀN:

* Khi nào vẽ biểu đồ MIỀN?

Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ MIỀN hay biểu đồ cần thể hiện cơ cấu tỉ lệ (*nhiều năm, ít thành phần*).

- Đề bài cho số liệu tuyệt đối phải chuyển sang số liệu tương đối (tức đổi ra %).
- Vẽ lần lượt từ dưới lên trên theo thứ tự của đề bài.
- Lấy năm đầu tiên trên trục tung.
- Ghi số liệu vào đúng vị trí từng miền trong biểu đồ đã vẽ.

Ví dụ: Vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu tổng sản phẩm trong nước thời kỳ 1985 – 1998.

Đơn vị: (%)

Năm / Ngành	1985	1988	1990	1992	1995	1998
Nông - Lâm – Ngư ghiệp	40,2	46,5	38,7	33,9	27,2	25,8
Công nghiệp – Xây dựng	27,3	23,9	22,7	27,2	28,8	32,5
Dịch vụ	32,5	27,6	38,6	38,9	44,0	39,5

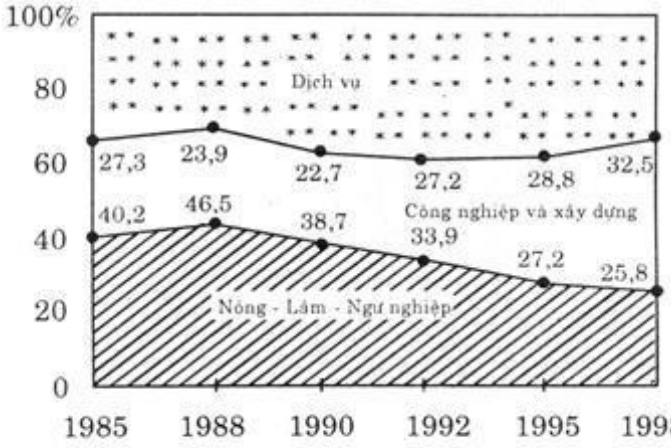

Biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu tổng sản phẩm trong nước thời kỳ 1985 – 1998

III. <u>Biểu đồ ĐƯỜNG</u>: (đường biểu diễn hay còn gọi là đồ thị)

* Khi nào vẽ biểu đồ ĐƯỜNG?

Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ ĐƯỜNG hay biểu đồ cần thể hiện sự phát triển, tốc độ tăng trưởng qua các mốc thời gian.

- Đường biểu diễn được vẽ trên hệ trục tọa độ vuông góc (trục đứng thể hiện độ lớn của các đại lượng, trục nằm ngang thể hiện các mốc năm, các quốc gia, các vùng kinh tế.
- Mốc năm đầu tiên biểu hiện trên trục tung.
- Cần chia khoảng cách năm trên trục nằm ngang cho đúng tỉ lệ, hợp lý.

<u>Ví dụ 1</u>: Vẽ biểu đồ ĐƯỜNG thể hiện sự phát triển dân số của nước ta trong thời kỳ 1921 – 1999

Năm	1921	1960	1980	1985	1990	1993	1999
Số dân (triệu người)	15,6	30,2	53,7	59,8	66,2	70,9	76,3

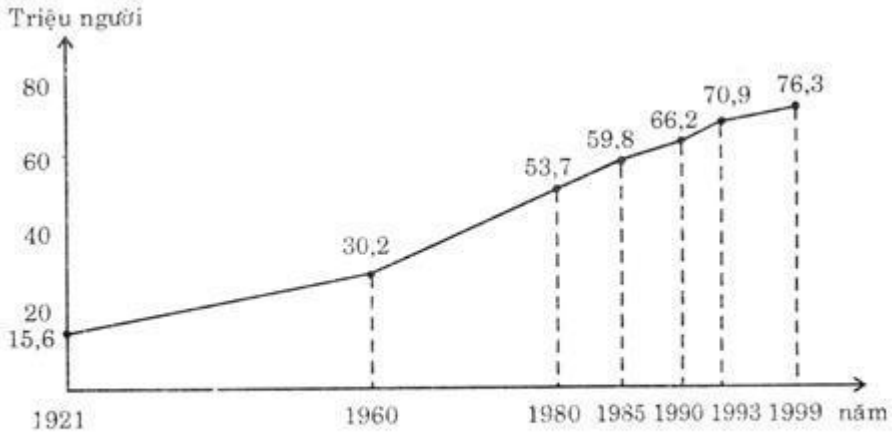

Biểu đồ đường về sự phát triển dân số của nước ta trong thời kỳ 1921 – 1999

<u>Ví dụ 2</u>: Vẽ biểu đồ ĐƯỜNG thể hiện sự phát triển dân số và sản lượng lúa ở nước ta (1981 – 1999).

Năm	1981	1984	1986	1988	1990	1996	1999

Số dân (triệu người)	54,9	58,6	61,2	63,6	66,2	75,4	76,3
Sản lượng lúa (triệu tấn)	12,4	15,6	16,0	17,0	19,2	26,4	31,4

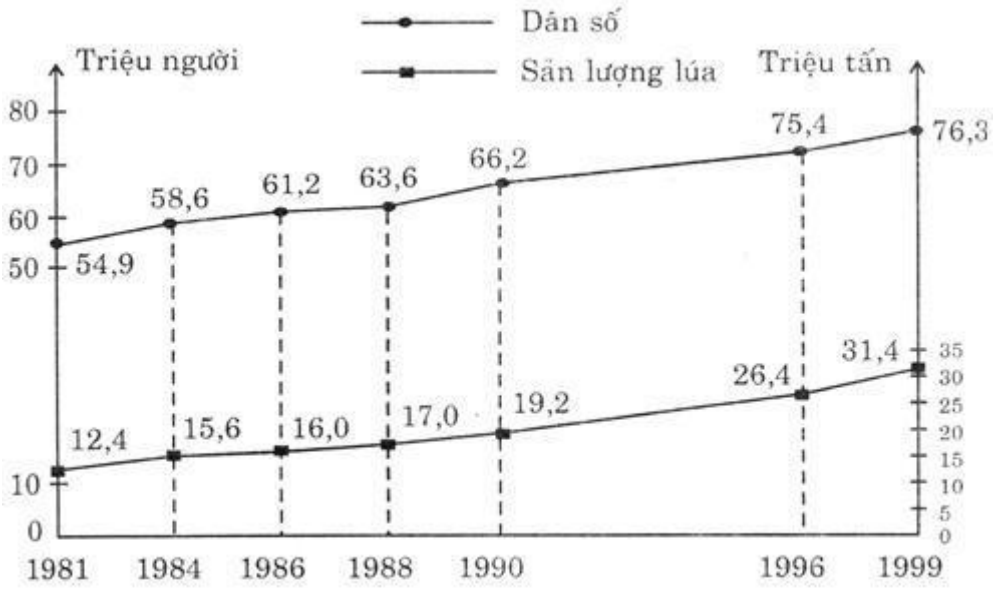

Đường biểu diễn dân số và sản lượng lúa ở nước ta (1981 – 1999)

Ví dụ 3: Vẽ biểu đồ đường thể hiện sự gia tăng diện tích, sản lượng và năng suất lúa trong thời gian 1975 – 1997 của nước ta.

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Năng suất (tạ/ha)
1975	4856	10293	21.2
1980	5600	11647	50.8
1985	5704	15874	27.8
1990	6028	19225	31.9
1997	7091	27645	39.0

HD: Vì đây có 3 đơn vị khác nhau cho nên cần phải đổi sang một đơn vị chuẩn, thống nhất là đơn vị %.

Cách tính như sau: Ta lấy năm mốc 1975 (năm đầu tiên) là 100%, sau đó tính % các thành phần còn lại.

Tương tự ta sẽ có bảng số liệu sau khi đã đổi 3 đơn vị khác nhau thành một đơn vị thống nhất là % như bảng số liệu sau đây:

Năm	Diện tích	Sản lượng	Năng suất
1975	100,0	100,0	100,0
1980	115,3	113,2	98,1
1985	117,5	154,2	131,1
1990	124,1	186,8	150,4
1997	146,0	268,6	183,9

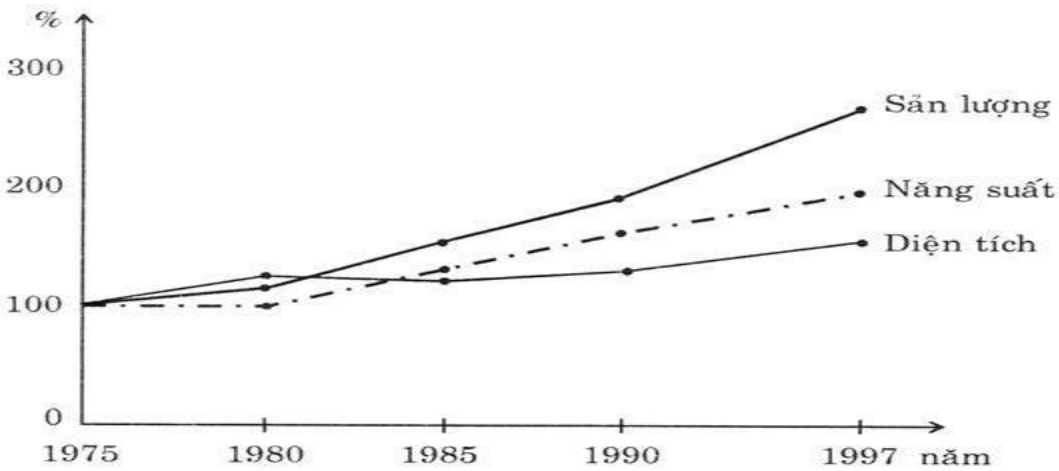

Đường biểu diễn về sự gia tăng diện tích, sản lượng, năng suất lúa cả năm.

V. Biểu đồ CỘT:

* Khi nào vẽ biểu đồ CỘT?

Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ CỘT hay biểu đồ cần thể hiện sự phát triển, so sánh tương quan về độ lớn của các đại lượng của các thành phần (hoặc qua các mốc thời gian).

- Xác định chính xác các đơn vị có trong đề bài.
- Chọn kích thước biểu đồ sao cho phù hợp với khổ giấy (chiều dài trục đứng và trục ngang phải cho phù hợp).
- Các cột chỉ khác nhau về độ cao, còn bề ngang của các cột thì bằng nhau.
- Cột đầu tiên phải cách trục tung một khoảng, mốc năm đầu tiên không được lấy trên trục tung

Ví dụ 1: Vẽ biểu đồ cột thể hiện điện ở nước ta (1976 – 1994)

Năm	1976	1975	1990	1994
Sản lượng điện (tỉ Kwh)	3,0	5,2	8,7	12,5

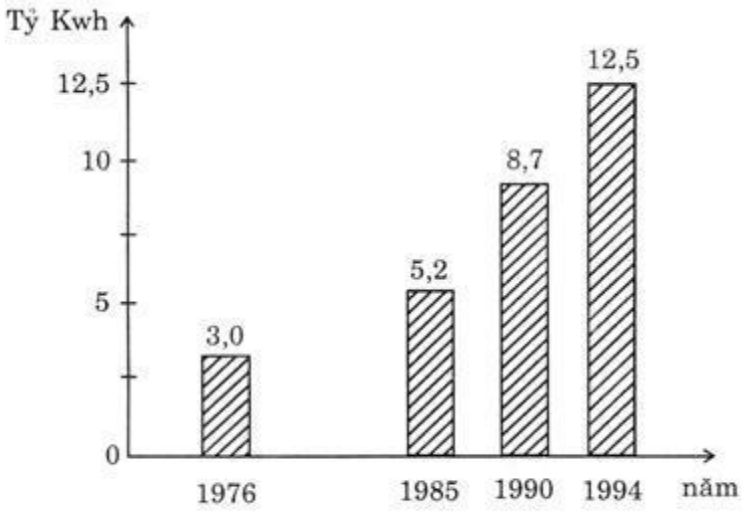

Biểu đồ sự thay đổi sản lượng điện ở nước ta (1976 – 1994)

Ví dụ 2: Vẽ biểu đồ cột thể hiện số lượng đàn trâu, đàn bò ở nước ta qua các năm 1980, 1999. *Đơn vị: nghìn con*

Năm	1980	1990	1999
Đàn trâu	2300	2700	3000
Đàn bò	1700	3100	4000

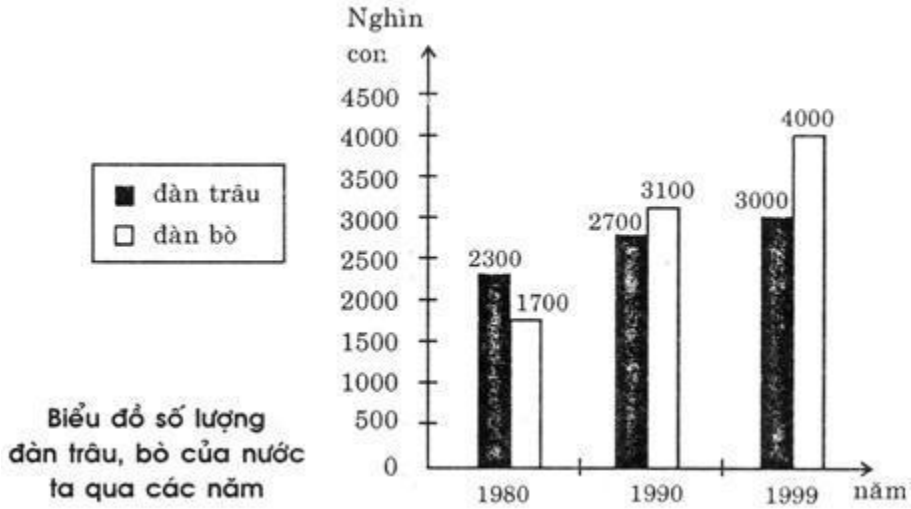

Biểu đồ số lượng đàn trâu, bò của nước ta qua các năm

Ví dụ 3: Vẽ biểu đồ so sánh diện tích và sản lượng cao su của nước ta qua các năm (1980-1997).

Năm	1980	1985	1990	1995	1997
Diện tích (nghìn ha)	87,7	180,2	221,7	278,4	329,4
Sản lượng (nghìn tấn)	41	47,9	57,9	112,7	180,7

HD: Vì bảng số liệu có 2 đơn vị khác nhau (nghìn ha và nghìn tấn) cho nên ở hệ trục tọa độ phải có hai trục tung thể hiện 2 đơn vị của 2 thành phần khác nhau

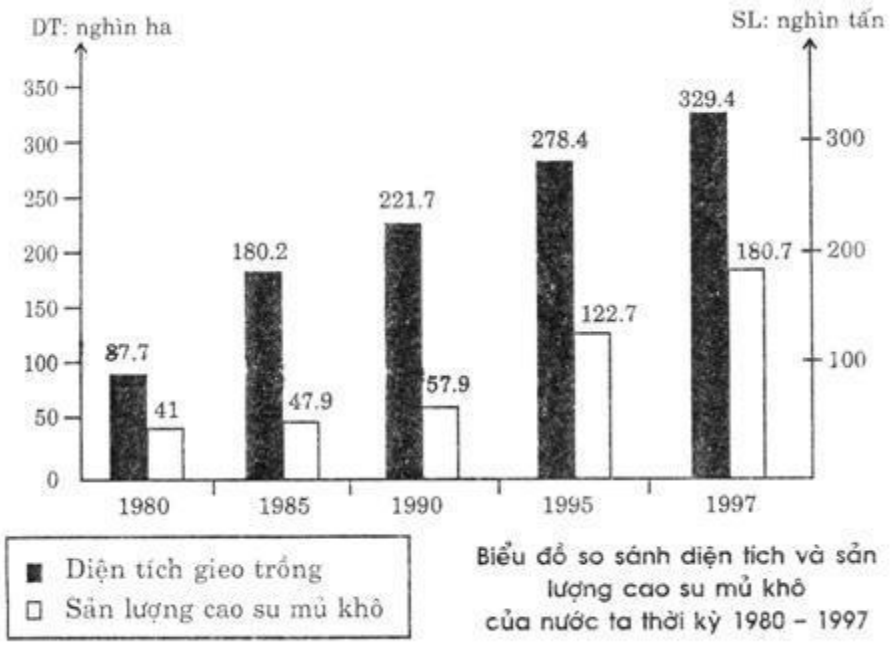

Biểu đồ so sánh diện tích và sản lượng cao su mủ khô của nước ta thời kỳ 1980 – 1997

Ví dụ 4: Vẽ biểu đồ kết hợp giữa cột và đường thể hiện diễn biến diện tích và năng suất lúa thời kỳ năm 1990 - 2000 .

Năm	1990	1993	1995	1997	2000
Diện tích (nghìn ha)	6042,8	65559,4	6765,6	7099,7	7666,3
Năng suất (tạ/ha)	31,8	34,8	36,9	38,8	42,4

HD: Vì bảng số liệu có 2 đơn vị khác nhau (nghìn ha và tạ/ha) cho nên ở hệ trục tọa độ phải có hai trục tung thể hiện 2 đơn vị của 2 thành phần khác nhau và theo đề bài yêu cầu thì một trục tung sẽ vẽ cột và một trục tung sẽ vẽ đường(còn gọi là cột kết hợp với đường).

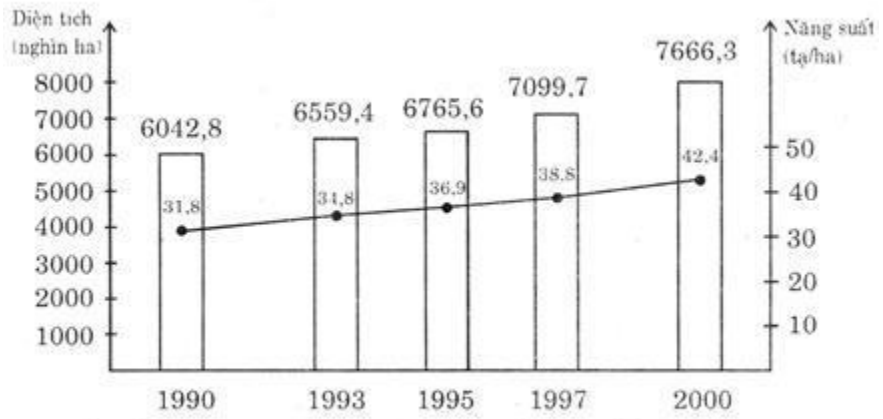

Biểu đồ kết hợp giữa cột và đường thể hiện diễn biến diện tích và năng suất lúa cả năm thời kỳ 1990 – 2000

PHẦN D: MỘT SỐ PHÉP TÍNH THƯỜNG GẶP KHI VẼ BIỂU ĐỒ

		Đơn vị	Công thức
1	Mật độ Dân cư	Người/ km^2	Mật độ = $\frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$
2	Sản lượng	Tấn hoặc nghìn tấn hoặc triệu tấn	Sản lượng = Năng suất x Diện tích
3	Năng suất	Kg/ ha hay tạ/ ha hoặc tấn/ ha	Năng suất = $\frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$
4	Bình quân đất trên người	m^2/ người	Bình quân đất = $\frac{\text{Diện tích đất}}{\text{Số người}}$
	Bình quân thu nhập	USD/ người	BQ thu nhập = $\frac{\text{Tổng thu nhập}}{\text{Số người}}$
	Bình quân sản lượng LT	Kg/ người	BQ sản lượng = $\frac{\text{Sản lượng LT}}{\text{Số người}}$
5	Từ % tính giá trị tuyệt đối	Theo số liệu gốc	Lấy tổng thể x số %
6	Tính %	%	$\frac{\text{Lấy từng phần}}{\text{Tổng thể}}$ x 100

7	Lấy năm gốc 100% tính các năm kế tiếp	%	Số thực của năm sau x 100 rồi chia số thực của <u>năm gốc</u> (Năm gốc là năm đầu trong bảng thống kê)

Lưu ý: 1 tấn = 10 tạ = 1.000 kg
1 ha = 10.000 m^2

LƯU Ý DÀNH CHO LỚP 12: KỸ NĂNG THỰC HÀNH

Những điều lưu ý khi học sinh thực hiện kỹ năng vẽ biểu đồ :

◊ Nếu đề thi **ghi rõ yêu cầu** vẽ cái gì thì chỉ cần **đọc kỹ, gạch dưới**

để tránh lạc đề và thực hiện theo đúng yêu cầu

◊ Nếu đề không ghi rõ yêu cầu cụ thể là vẽ gì mà là **vẽ dạng thích hợp nhất** thì học sinh phải phân tích đề thật kỹ trước khi thực hiện – Đây là dạng đề khó học sinh phải biết phân tích để nhận dạng thích hợp.

◊ Để nhận dạng học sinh cần đọc thật kỹ đề và dựa vào một số **cụm từ gợi ý & một số yếu tố cơ bản** từ đề bài để xác định mình cần phải vẽ dạng nào cho thích hợp.

Ví dụ :

+ **1** : Khi đề bài có cụm từ **cơ cấu** hoặc **nhiều thành phần của một tổng thể** , thì vẽ biểu đồ tròn (Nếu chỉ 1 hoặc 2 mốc thời gian). Biểu đồ miền (Nếu đề cho ít nhất 3 mốc thời gian)

+ **2** : Khi đề bài có cụm từ **Tốc độ phát triển , Tốc độ tăng trưởng** Dùng đường biểu diễn (Đồ thị) để vẽ.

+ **3 :** Khi đề bài có cụm từ : **Tình hình, so sánh, sản lượng, số lượng** Thường dùng biểu đồ cột

+ **4 : Khi đề bài cho nhiều đối tượng, nhiều đơn vị khác nhau** hãy nghĩ đến.

Việc xử lý số liệu để quy về cùng một đơn vị (%) để vẽ **Hoặc** phải dùng đến các dạng biểu đồ kết hợp.

+ **5** Khi đề bài có cụm từ **Tốc độ phát triển, Tốc độ tăng trưởng** lại có nhiều đối tượng, nhiều năm, cùng một đơn vị thì hãy nghĩ đến lấy năm đầu là 100 % rồi xử lý số liệu trước khi vẽ.

GỢI Ý NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ :

Biểu đồ hình cột hay đồ thị thường có nhận xét giống nhau :

Nhận xét cơ bản :

a/- Tăng hay giảm ?

- Nếu tăng thì tăng như thế nào ? (Nhanh, chậm, đều… Bao nhiêu lần hoặc %)
- Giảm cũng vậy – Giảm nhanh hay chậm
- Thời điểm cao nhất, thấp nhất, Chênh lệch giữa cao nhất với thấp nhất.

b/- Mốc thời gian chuyển tiếp từ tăng qua giảm hay từ giảm qua tăng (không ghi từng năm một, trừ khi mỗi năm mỗi thay đổi từ tăng qua giảm & ngược lại) hoặc mốc thời gian từ tăng chậm qua tăng nhanh & ngược lại.

***Giải thích :** (Chỉ giải thích khi đề bài yêu cầu)

◊ Khi giải thích cần tìm hiểu tại sao tăng, tại sao giảm (Cần dựa vào nội dung bài học có liên quan để giải thích).

◊Nếu đề bài có 2, 3 đối tượng thì nhận xét riêng từng đối tượng rồi sau đó so sánh chúng với nhau.

Biểu đồ tròn :

- 1 Vòng tròn : Xem yếu tố nào lớn nhất, nhỏ nhất ?. Lớn nhất, so với nhỏ nhất thì gấp mấy lần.
- 2 hoặc 3 vòng : So sánh từng phần xem tăng hay giảm, tăng giảm nhiều hay ít.
- Nhìn chung các vòng về thứ tự có thay đổi không ? Thay đổi như thế nào ?
- Giải thích cũng dựa trên nội dung bài.

Biểu đồ miền hay biểu đồ kết hợp : Khi nhận xét thì cần kết hợp các yếu tố của các dạng trên.

LƯU Ý : Nhận xét biểu đồ phải luôn có số liệu chứng minh .

NGUYÊN TẮC ĐỌC BẢNG THỐNG KÊ

1. Phải sử dụng hết số liệu đã cho.
2. Nhận xét theo hàng ngang để có kết luận chung về sự phát triển chung nhất.
3. Nhận xét từng giai đoạn & giải thích.
4. Nếu cột dọc có nhiều đối tượng thì xem số lượng từng cột để xếp hạng đối tượng.
5. Sau khi xếp hạng tìm mối quan hệ của các cột kế bên để đưa ra nhận xét.
6. Tìm những cực đại, cực tiểu.
7. Khi cần phải biết thực hiện phép tính hợp lý để tìm ra tỉ số mới & sử dụng tỉ số này để so sánh.
8. Khái quát hết mọi mối liên hệ cơ bản nhất để đưa đến kết luận chung

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ATLÁT

1. Nắm, hiểu & sử dụng tốt các ký hiệu trong Atlat.
2. Đọc, hiểu khai thác tốt các loại biểu đồ trong atlat để bổ sung kiến thức & kiểm tra khi thi tốt nghiệp.
3. Nắm hiểu & khai thác tốt các kiến thức cơ bản từ các trang :
   a. Nắm được các vấn đề chung.
   b. Tìm nội dung chủ yếu của trang.
   c. Phân tích & giải thích được nội dung chủ yếu của các trang.
   d. Tìm ra mối liên hệ của các trang.
4. Biết cách trả lời các câu hỏi luyện tập & bài thi có hiệu quả nhất :
   a. Đọc kỹ câu hỏi tìm ra yêu cầu chính của đề bài.
   b. Tìm được mối liên quan giữa các yêu cầu của đề bài với các trang của atlat.
   c. Sử dụng các nội dung cơ bản của atlát có liên quan để trả lời tốt các yêu cầu của chính của đề bài.